

# **Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



**Shape the future  
with confidence**

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



# Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

## MỤC LỤC

|  | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung                            | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 3            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 4 - 5        |
| Báo cáo tình hình tài chính                | 6 - 9        |
| Báo cáo kết quả hoạt động                  | 10 - 11      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                 | 12 - 14      |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu | 15           |
| Thuyết minh báo cáo tài chính              | 16 - 71      |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 07 tháng 11 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102065366 đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 29 tháng 08 năm 2025, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 22/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 70/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 08 năm 2025).

Hoạt động chính của Công ty trong năm bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán, hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh, ứng trước tiền bán chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 15.222.999.080.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 15.222.999.080.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các chi nhánh tại Thanh Xuân – Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Nghệ An, Cần Thơ, Quảng Ninh, Ninh Bình, Thanh Hóa, Huế và các phòng giao dịch tại Thành phố Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có một (01) công ty liên kết.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Họ và tên</u>   | <u>Chức vụ</u>                | <u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>  |
|--------------------|-------------------------------|--|
| Bà Phạm Minh Hương | Chủ tịch HĐQT                 | Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2006,<br>Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 04 năm 2022,<br>Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 |
| Ông Vũ Hiền        | Thành viên HĐQT               | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 09 năm 2023   |
|                    | Phó Chủ tịch thường trực HĐQT | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2009,<br>Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 04 năm 2022  |
| Ông Mai Hữu Đạt    | Phó Chủ tịch HĐQT             | Bổ nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2024   |
| Ông Nguyễn Vũ Long | Thành viên HĐQT               | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 07 năm 2022<br>Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2022,<br>Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023,     |
| Ông Vũ Việt Anh    | Thành viên độc lập HĐQT       | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 09 năm 2023<br>Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2022   |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Họ và tên</u>         | <u>Chức vụ</u>                     | <u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>  |
|--------------------------|------------------------------------|--|
| Bà Lê Phương Hạnh        | Trưởng Ban Kiểm soát<br>Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 06 năm 2025,<br>Bổ nhiệm ngày 28 tháng 05 năm 2025  |
| Bà Hoàng Thúy Nga        | Trưởng Ban Kiểm soát               | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2013,<br>Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 04 năm 2022,<br>Miễn nhiệm ngày 28 tháng 05 năm 2025 |
| Bà Nguyễn Ngọc Mai       | Thành viên                         | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2023   |
| Bà Huỳnh Thanh Bình Minh | Thành viên                         | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2012,<br>Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 04 năm 2022  |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Họ và tên</u>   | <u>Chức vụ</u>    | <u>Ngày bổ nhiệm</u>               |
|--------------------|-------------------|------------------------------------|
| Ông Nguyễn Vũ Long | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 09 năm 2023 |
| Ông Điều Ngọc Tuấn | Giám đốc Quản trị | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2022 |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là Bà Phạm Minh Hương, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị; Ông Nguyễn Vũ Long, chức danh Tổng Giám đốc; và Ông Điều Ngọc Tuấn, chức danh Giám đốc Quản trị.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

02-C  
TY  
H  
YOUNG  
JAM  
5 CHỈ

02-C  
TY  
H  
YOUNG  
JAM  
5 CHỈ

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.


Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



  
Ông Nguyễn Vũ Long  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2026





Shape the future  
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited  
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward  
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252  
Email: eyhcmc@vn.ey.com  
Website (EN): ey.com/en\_vn  
Website (VN): ey.com/vi\_vn

Số tham chiếu: 12320878/E-68742434

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2026 và được trình bày từ trang 06 đến trang 71, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Shape the future  
with confidence

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Trần Thị Thu Hiền  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2026

3008  
CÔ  
T  
RNSI  
VIỆ  
HPH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Số cuối năm               | Số đầu năm                |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>                           |             | <b>50.579.456.377.684</b> | <b>43.105.620.017.289</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tài sản tài chính</b>  |             | <b>50.480.883.104.971</b> | <b>42.935.352.780.537</b> |
| 111        | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 5           | 1.622.127.447.102         | 881.175.660.472           |
| 111.1      | 1.1 Tiền   |             | 1.622.127.447.102         | 734.466.660.472           |
| 111.2      | 1.2 Các khoản tương đương tiền   |             | -                         | 146.709.000.000           |
| 112        | 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)             | 7.1 & 7.4   | 22.537.478.294.142        | 24.519.200.006.786        |
| 113        | 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                     | 7.2         | 8.558.266.000.000         | 5.560.973.000.000         |
| 114        | 4. Các khoản cho vay   | 7.3         | 14.319.104.587.203        | 10.343.627.985.292        |
| 116        | 5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp |             | (79.139.135.744)          | (122.288.257.021)         |
| 117        | 6. Các khoản phải thu  | 8 & 9       | 3.586.038.260.870         | 1.728.245.383.775         |
| 117.1      | 6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính                                 |             | 2.312.195.483.495         | 555.540.757.453           |
| 117.2      | 6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính          |             | 1.273.842.777.375         | 1.172.704.626.322         |
| 117.3      | 6.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                          |             | 186.417.958.887           | 95.427.412.362            |
| 117.4      | 6.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                       |             | 1.087.424.818.488         | 1.077.277.213.960         |
| 118        | 7. Trả trước cho người bán   | 9           | 23.694.230.426            | 31.617.305.015            |
| 119        | 8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp                   | 9           | 342.256.696.741           | 178.047.781.530           |
| 122        | 9. Các khoản phải thu khác   | 9           | 7.021.421.251             | 7.902.515.693             |
| 129        | 10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                       | 9           | (435.964.697.020)         | (193.148.601.005)         |
| <b>130</b> | <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                       |             | <b>98.573.272.713</b>     | <b>170.267.236.752</b>    |
| 131        | 1. Tạm ứng   |             | 32.858.607.725            | 10.532.344.261            |
| 133        | 2. Chi phí trả trước ngắn hạn  | 10          | 18.660.507.988            | 32.570.592.866            |
| 134        | 3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          | 11          | 1.658.760.000             | 106.245.970.000           |
| 137        | 4. Tài sản ngắn hạn khác   |             | 45.395.397.000            | 20.918.329.625            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)</b>                |             | <b>1.049.446.759.548</b>  | <b>1.189.156.655.182</b>  |
| <b>210</b> | <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>                                    |             | <b>867.398.699.124</b>    | <b>1.036.150.771.556</b>  |
| 211        | 1. Các khoản phải thu dài hạn  |             | 23.289.567.124            | 91.716.310.944            |
| 212        | 2. Các khoản đầu tư dài hạn  |             | 844.109.132.000           | 948.663.852.000           |
| 212.3      | 2.1. Đầu tư vào công liên doanh, liên kết                              | 12          | 836.115.332.000           | 914.505.332.000           |
| 212.4      | 2.2. Đầu tư dài hạn khác   | 12          | 7.993.800.000             | 34.158.520.000            |
| 213        | 3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn                         | 12          | -                         | (4.229.391.388)           |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>   |             | <b>85.806.275.236</b>     | <b>84.089.253.850</b>     |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình  | 13          | 22.089.552.492            | 40.960.432.082            |
| 222        | 1.1 Nguyên giá   |             | 205.341.063.781           | 205.271.274.760           |
| 223a       | 1.2 Giá trị khấu hao lũy kế  |             | (183.251.511.289)         | (164.310.842.678)         |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình   | 14          | 63.716.722.744            | 43.128.821.768            |
| 228        | 2.1 Nguyên giá   |             | 234.000.959.210           | 182.797.824.279           |
| 229a       | 2.2 Giá trị hao mòn lũy kế   |             | (170.284.236.466)         | (139.669.002.511)         |
| <b>240</b> | <b>III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                            |             | <b>1.238.832.000</b>      | <b>3.180.792.000</b>      |
| <b>250</b> | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>  |             | <b>95.002.953.188</b>     | <b>65.735.837.776</b>     |
| 251        | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                           | 11          | 2.233.972.428             | 3.104.972.428             |
| 252        | 2. Chi phí trả trước dài hạn   | 10          | 57.768.980.760            | 27.630.865.348            |
| 254        | 3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                      | 15          | 20.000.000.000            | 20.000.000.000            |
| 255        | 4. Tài sản dài hạn khác  | 16          | 15.000.000.000            | 15.000.000.000            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                             |             | <b>51.628.903.137.232</b> | <b>44.294.776.672.471</b> |

1180  
NG T  
NHH  
& YC  
TNA  
5 HO

1180  
NG T  
NHH  
& YC  
TNA  
5 HO

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Số cuối năm               | Số đầu năm                |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>                          |             | <b>30.725.994.598.868</b> | <b>24.579.707.979.260</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                                   |             | <b>28.656.048.679.759</b> | <b>24.502.482.888.459</b> |
| 311        | 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn                     | 18          | 26.462.875.618.896        | 22.436.244.635.316        |
| 312        | 1.1 Vay ngắn hạn   |             | 26.462.875.618.896        | 22.436.244.635.316        |
| 316        | 2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn                                 | 19          | 249.868.284.931           | 400.000.000.000           |
| 318        | 3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán                      | 20          | 1.091.550.489.671         | 1.113.475.966.297         |
| 320        | 4. Phải trả người bán ngắn hạn                                   |             | 48.465.117.002            | 28.958.603.137            |
| 321        | 5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                             |             | 176.818.182               | 23.324.256.848            |
| 322        | 6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                           | 21          | 434.556.157.973           | 236.583.401.372           |
| 323        | 7. Phải trả người lao động                                       |             | 17.379.174.226            | 11.308.502.822            |
| 324        | 8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                        |             | 5.304.914.673             | 3.952.994.203             |
| 325        | 9. Chi phí phải trả ngắn hạn                                     | 22          | 70.948.757.923            | 58.395.523.084            |
| 329        | 10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác                   |             | 385.467.165               | 1.254.974.200             |
| 330        | 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                   |             | 60.000.000.000            | -                         |
| 331        | 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                    |             | 214.537.879.117           | 188.984.031.180           |
| <b>340</b> | <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                                   |             | <b>2.069.945.919.109</b>  | <b>77.225.090.801</b>     |
| 346        | 1. Trái phiếu phát hành dài hạn                                  | 19          | 1.997.859.401.960         | -                         |
| 356        | 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                               | 23          | 72.086.517.149            | 77.225.090.801            |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                             |             | <b>20.902.908.538.364</b> | <b>19.715.068.693.211</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>   | <b>24.2</b> | <b>20.902.908.538.364</b> | <b>19.715.068.693.211</b> |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                     |             | 15.222.828.001.540        | 15.222.828.001.540        |
| 411.1      | 1.1 Vốn góp của chủ sở hữu                                       |             | 15.222.999.080.000        | 15.222.999.080.000        |
| 411.1a     | a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                        |             | 15.222.999.080.000        | 15.222.999.080.000        |
| 411.2      | 1.2 Thặng dư vốn cổ phần   |             | (171.078.460)             | (171.078.460)             |
| 417        | 2. Lợi nhuận chưa phân phối                                      | 24.1        | 5.680.080.536.824         | 4.492.240.691.671         |
| 417.1      | 2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                              |             | 5.391.734.468.222         | 4.183.340.328.462         |
| 417.2      | 2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện                                     |             | 288.346.068.602           | 308.900.363.209           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b> |             | <b>51.628.903.137.232</b> | <b>44.294.776.672.471</b> |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|-------|--|-------------|--------------------|--------------------|
|       | <b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                                       |             |                    |                    |
| 004   | 1. Nợ khó đòi đã xử lý   |             | 101.986.716.060    | 101.986.716.060    |
| 006   | 2. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)   | 24.4        | 1.522.299.908      | 1.522.299.908      |
| 008   | 3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK | 25.1        | 19.039.583.980.000 | 10.981.481.720.000 |
| 009   | 4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK   | 25.2        | 540.000.000        | 325.032.290.000    |
| 010   | 5. Tài sản tài chính chờ về của CTCK   | 25.3        | 1.029.157.600.000  | 1.056.813.400.000  |
| 012   | 6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK   | 25.4        | 7.105.001.270.000  | 5.393.272.890.000  |
| 013   | 7. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK   | 25.5        | 288.560.000        | 707.970.000        |
| 014   | 8. Chứng quyền (số lượng)  |             | 286.935.000        | -                  |
|       | <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>  |             |                    |                    |
| 021   | 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư  |             | 92.663.165.016.400 | 87.664.897.954.800 |
| 021.1 | 1.1 Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng  |             | 79.936.041.852.400 | 72.283.889.714.800 |
| 021.2 | 1.2 Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng  |             | 2.492.949.030.000  | 4.154.055.170.000  |
| 021.3 | 1.3 Tài sản tài chính giao dịch cầm cố   |             | 9.860.935.660.000  | 10.643.324.820.000 |
| 021.4 | 1.4 Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ   |             | 3.262.670.000      | 3.148.330.000      |
| 021.5 | 1.5 Tài sản tài chính chờ thanh toán   |             | 369.975.804.000    | 580.479.920.000    |
| 022   | 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư   |             | 174.939.990.000    | 1.011.294.690.000  |
| 022.1 | 2.1 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng  |             | 120.702.710.000    | 650.420.310.000    |
| 022.2 | 2.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng  |             | 54.237.280.000     | 360.874.380.000    |
| 023   | 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư   | 25.6        | 775.077.266.500    | 560.198.130.000    |
| 024b  | 4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư   | 25.7        | 49.311.291.904.000 | 36.553.388.231.000 |
| 025   | 5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư   | 25.8        | 62.942.590.000     | 195.075.580.000    |



11/11/2025 10:11 AM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
|       | <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>      |             |                   |                   |
| 026   | 6. Tiền gửi của khách hàng   |             | 7.446.273.159.169 | 5.412.854.193.669 |
| 027   | 6.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 |             | 5.250.065.410.524 | 4.163.893.199.315 |
| 027.1 | 6.2 Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC  | 25.9        | 231.568.563.165   | 151.281.513.760   |
| 028   | 6.3 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng   | 25.9        | 1.964.322.159.675 | 1.094.688.500.833 |
| 029   | 6.4 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán  |             | 125.155.822       | 2.799.101.528     |
| 029.1 | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước                    |             | 43.589.753        | 63.001.151        |
| 029.2 | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài                    |             | 81.566.069        | 2.736.100.377     |
| 030   | 6.5 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán   | 25.10       | 191.869.983       | 191.878.233       |
| 031   | 7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý             |             | 7.446.081.289.186 | 5.412.662.315.436 |
| 031.1 | 7.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 25.11       | 6.752.836.262.448 | 4.897.820.970.825 |
| 031.2 | 7.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 461.676.463.573   | 363.559.830.851   |
| 031.3 | 7.3 Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC   |             | 231.568.563.165   | 151.281.513.760   |
| 035   | 8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu  | 25.12       | 191.869.983       | 191.878.233       |

Hà Nội, Việt Nam  
 Ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập  
 Bà Lê Thị Hoài

Kế toán trưởng  
 Bà Nguyễn Thị Hương



Tổng Giám đốc  
 Ông Nguyễn Vũ Long

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       | <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>   |             |                          |                          |
| 01    | 1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")   |             | 3.453.312.160.930        | 2.758.053.155.000        |
| 01.1  | 1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL   | 26.1        | 2.013.647.304.742        | 1.640.445.035.364        |
| 01.2  | 1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL   | 26.2        | 1.048.917.795.753        | 653.743.694.020          |
| 01.3  | 1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL   | 26.4        | 388.307.528.735          | 414.018.946.216          |
| 01.4  | 1.4 Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành  | 26.3        | 2.439.531.700            | 49.845.479.400           |
| 02    | 2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")   | 26.4        | 551.950.701.761          | 421.441.706.902          |
| 03    | 3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu   | 26.4        | 1.393.607.927.218        | 1.254.855.005.185        |
| 06    | 4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán   |             | 971.903.928.893          | 719.863.796.160          |
| 07    | 5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán   |             | 43.857.402.972           | 53.974.806.167           |
| 09    | 6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   |             | 78.022.546.926           | 88.975.473.588           |
| 10    | 7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính   |             | 141.825.314.077          | 11.949.090.909           |
| 11    | 8. Thu nhập hoạt động khác  |             | 5.740.918.652            | 15.831.430.975           |
| 20    | <b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)</b>  |             | <b>6.640.220.901.429</b> | <b>5.324.944.464.886</b> |
|       | <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>  |             |                          |                          |
| 21    | 1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")  |             | 1.566.999.684.128        | 1.261.254.474.488        |
| 21.1  | 1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL  | 26.1        | 489.544.208.416          | 453.950.446.204          |
| 21.2  | 1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL  | 26.2        | 1.071.994.902.912        | 752.023.183.659          |
| 21.3  | 1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL   |             | 405.280.000              | 609.670.425              |
| 21.4  | 1.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành  | 26.3        | 5.055.292.800            | 54.671.174.200           |
| 24    | 2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 27          | 161.579.785.785          | 130.321.116.264          |
| 26    | 3. Chi phí hoạt động tự doanh   | 28          | 40.607.397.984           | 51.389.156.101           |
| 27    | 4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán   | 28          | 627.895.910.619          | 468.171.485.937          |
| 28    | 5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán   | 28          | 13.403.350.019           | 9.043.509.778            |
| 29    | 6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán  | 28          | 6.108.308.006            | 480.280.308              |
| 30    | 7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   | 28          | 28.271.381.959           | 30.514.060.783           |
| 31    | 8. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính   | 28          | 20.124.045.145           | 31.537.599.000           |
| 32    | 9. Chi phí dịch vụ khác   | 28          | 86.744.072.757           | 139.401.770.807          |
| 40    | <b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)</b>  |             | <b>2.551.733.936.402</b> | <b>2.122.113.453.466</b> |



1/2/2025  
 T/

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       | <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                               |             |                          |                          |
| 42    | 1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định       |             | 14.728.550.163           | 23.968.433.872           |
| 43    | 2. Lãi bán, thanh lý khoản đầu tư vào công ty con                       |             | 4.066.250.000            | -                        |
| 50    | <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)</b>                |             | <b>18.794.800.163</b>    | <b>23.968.433.872</b>    |
|       | <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>  |             |                          |                          |
| 51    | 1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                   |             | 14.410.639               | -                        |
| 52    | 2. Chi phí lãi vay  |             | 1.115.158.945.028        | 667.433.396.169          |
| 54    | 3. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn |             | (4.229.391.388)          | 518.594.415              |
| 55    | 4. Chi phí tài chính khác   |             | 13.889.170.528           | 13.750.163.058           |
| 60    | <b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)</b>                            |             | <b>1.124.833.134.807</b> | <b>681.702.153.642</b>   |
| 62    | <b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                           | 29          | <b>473.249.901.976</b>   | <b>453.311.535.893</b>   |
| 70    | <b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)</b>              |             | <b>2.509.198.728.407</b> | <b>2.091.785.755.757</b> |
|       | <b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                               |             |                          |                          |
| 71    | 1. Thu nhập khác  |             | 268.121.423              | 172.577.075              |
| 72    | 2. Chi phí khác   |             | 1.337.902.724            | 3.634.200.535            |
| 80    | <b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)</b>                       |             | <b>(1.069.781.301)</b>   | <b>(3.461.623.460)</b>   |
| 90    | <b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>           |             | <b>2.508.128.947.106</b> | <b>2.088.324.132.297</b> |
| 91    | 1. Lợi nhuận đã thực hiện   |             | 2.533.821.815.365        | 2.191.429.316.736        |
| 92    | 2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện  |             | (25.692.868.259)         | (103.105.184.439)        |
| 100   | <b>IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)</b>                    | 30          | <b>486.043.919.822</b>   | <b>369.899.102.085</b>   |
| 100.1 | 1. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 30.1        | 491.182.493.474          | 390.520.138.973          |
| 100.2 | 2. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại  | 30.2        | (5.138.573.652)          | (20.621.036.888)         |
| 200   | <b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>              |             | <b>2.022.085.027.284</b> | <b>1.718.425.030.212</b> |
| 500   | <b>XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>                       |             | <b>2.022.085.027.284</b> | <b>1.718.425.030.212</b> |
| 501   | Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (Trình bày lại)             | 31          | 1.328                    | 1.195                    |

30811  
 CÔNG  
 TNI  
 NST &  
 IẾT  
 PHỐ

11/01/2026  
 11/01/2026

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 03 năm 2026



Người lập  
Bà Lê Thị Hoài



Kế toán trưởng  
Bà Nguyễn Thị Hương




Tổng Giám đốc  
Ông Nguyễn Vũ Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay             | Năm trước           |
|-------|---|-------------|---------------------|---------------------|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |             |                     |                     |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế TNDN  |             | 2.508.128.947.106   | 2.088.324.132.297   |
| 02    | 2. Điều chỉnh cho các khoản:  |             | (346.494.002.077)   | (345.140.500.901)   |
| 03    | Khấu hao TSCĐ   |             | 64.730.749.726      | 59.830.029.068      |
| 04    | Các khoản dự phòng  |             | 259.666.974.738     | 100.442.278.973     |
| 06    | Chi phí lãi vay   |             | 1.115.158.945.028   | 667.433.396.169     |
| 07    | Lãi hoạt động đầu tư  |             | (4.135.215.616)     | (141.578.789)       |
| 08    | Dự thu tiền lãi   |             | (1.781.915.455.953) | (1.172.704.626.322) |
| 10    | 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ   |             | 1.072.820.804.324   | 807.212.952.274     |
| 11    | Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền   |             | 1.077.050.195.712   | 806.694.357.859     |
| 16    | Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn                          |             | (4.229.391.388)     | 518.594.415         |
| 18    | 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ   |             | (1.051.357.327.453) | (703.589.173.420)   |
| 19    | Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền |             | (1.051.357.327.453) | (703.589.173.420)   |
| 30    | 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                              |             | 2.183.098.421.900   | 1.846.807.410.250   |
| 31    | Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL   |             | 1.958.644.605.485   | (7.887.490.758.835) |
| 32    | (Tăng)/giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn   |             | (2.997.293.000.000) | 2.073.122.000.000   |
| 33    | Tăng các khoản cho vay  |             | (3.975.476.601.911) | (57.836.148.972)    |
| 35    | Tăng phải thu bán các tài sản tài chính   |             | (1.756.654.726.042) | (533.444.491.711)   |
| 36    | Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính                                |             | 1.680.777.304.900   | 916.578.322.490     |
| 37    | Tăng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp   |             | (164.208.915.211)   | (43.389.097.604)    |
| 39    | Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác   |             | 81.269.666.771      | (20.699.955.472)    |
| 40    | (Tăng)/giảm các tài sản khác  |             | (22.326.263.464)    | 2.807.382.470       |
| 41    | Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                                  |             | 3.258.051.489       | (1.589.377.928)     |
| 42    | Giảm chi phí trả trước  |             | (12.514.957.534)    | (30.046.144.901)    |
| 43    | Thuế TNDN đã nộp  | 21          | (304.961.865.891)   | (385.940.177.985)   |
| 44    | Lãi vay đã trả  |             | (1.105.863.761.678) | (758.024.093.447)   |
| 45    | Giảm phải trả cho người bán   |             | (30.172.484.801)    | (33.949.827.161)    |
| 46    | Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên  |             | 1.351.920.470       | (76.031.178)        |
| 47    | Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)              |             | 11.752.129.018      | (11.384.126.338)    |
| 48    | Tăng/(giảm) phải trả người lao động   |             | 6.070.671.404       | (16.735.059.278)    |
| 50    | Giảm phải trả, phải nộp khác và phải trả chứng quyền  |             | (25.319.057.870)    | (2.083.125.663.490) |
| 51    | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   |             | 785.560.400.000     | -                   |
| 52    | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  |             | (752.183.597.569)   | (84.293.247.770)    |
| 60    | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh  |             | (4.435.192.060.534) | (7.108.709.086.860) |

802.  
i TY  
IH  
YOU  
NAM  
iOC

1/2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                  |
|-------|---|-------------|--------------------------|----------------------------|
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |             |                          |                            |
| 61    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác     |             | (45.669.222.931)         | (38.526.073.487)           |
| 62    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                           |             | 75.070.515               | 148.445.455                |
| 63    | 3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác           |             | (11.904.800.000)         | (79.380.000.000)           |
| 64    | 4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác |             | 120.525.770.000          | 3.506.760.000              |
| 70    | Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư                                       |             | <b>63.026.817.584</b>    | <b>(114.250.868.032)</b>   |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |             |                          |                            |
| 71    | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                |             | -                        | 2.435.536.820.000          |
| 73    | 2. Tiền vay gốc   |             | 93.177.500.149.799       | 98.919.193.496.792         |
| 73.2  | - Tiền vay khác   |             | 93.177.500.149.799       | 98.919.193.496.792         |
| 74    | 3. Tiền chi trả nợ gốc vay  |             | (87.303.233.166.219)     | (97.351.433.026.465)       |
| 74.3  | - Tiền chi trả gốc vay khác   |             | (87.303.233.166.219)     | (97.351.433.026.465)       |
| 76    | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  |             | (761.149.954.000)        | (761.149.954.000)          |
| 80    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính  |             | <b>5.113.117.029.580</b> | <b>3.242.147.336.327</b>   |
| 90    | <b>IV. TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>   |             | <b>740.951.786.630</b>   | <b>(3.980.812.618.565)</b> |
| 101   | <b>V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>  | 5           | <b>881.175.660.472</b>   | <b>4.861.988.279.037</b>   |
| 101.1 | Tiền  |             | 734.466.660.472          | 2.667.988.279.037          |
| 101.2 | Các khoản tương đương tiền  |             | 146.709.000.000          | 2.194.000.000.000          |
| 103   | <b>VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>  | 5           | <b>1.622.127.447.102</b> | <b>881.175.660.472</b>     |
| 103.1 | Tiền  |             | 1.622.127.447.102        | 734.466.660.472            |
| 103.2 | Các khoản tương đương tiền  |             | -                        | 146.709.000.000            |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>             |             |                          |                          |
| 01    | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                              |             | 369.902.746.664.095      | 299.586.874.746.888      |
| 02    | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                              |             | (369.149.219.400.368)    | (295.335.786.066.970)    |
| 07    | 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng              |             | 428.051.754.076.882      | 801.109.265.214.783      |
| 07.1  | 4. Tăng/(giảm) tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC                           |             | 80.287.049.405           | (87.290.482.217)         |
| 08    | 5. Tiền chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                  |             | (426.829.819.130.514)    | (806.204.315.459.249)    |
| 11    | 6. Tiền chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                            |             | (22.330.285.750)         | (22.499.840.585)         |
| 14    | 7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                    |             | 3.209.616.607.314        | 4.446.013.857.590        |
| 15    | 8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                    |             | (3.209.616.615.564)      | (4.446.294.291.207)      |
| 20    | <b>Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm</b>  |             | <b>2.033.418.965.500</b> | <b>(954.032.320.967)</b> |
| 30    | <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>             |             | <b>5.412.854.193.669</b> | <b>6.366.886.514.636</b> |
| 31    | Tiền gửi ngân hàng đầu năm:  |             | 5.412.854.193.669        | 6.366.886.514.636        |
| 32    | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 4.163.893.199.315        | 4.335.470.285.643        |
| 32.1  | - Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC  |             | 151.281.513.760          | 238.571.995.977          |
| 33    | - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                         |             | 1.094.688.500.833        | 1.792.222.791.362        |
| 34    | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            |             | 2.799.101.528            | 149.129.804              |
| 35    | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành   |             | 191.878.233              | 472.311.850              |
| 40    | <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>           |             | <b>7.446.273.159.169</b> | <b>5.412.854.193.669</b> |
| 41    | Tiền gửi ngân hàng cuối năm:   |             | 7.446.273.159.169        | 5.412.854.193.669        |
| 42    | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 25.9        | 5.250.065.410.524        | 4.163.893.199.315        |
| 42.1  | - Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC  | 25.9        | 231.568.563.165          | 151.281.513.760          |
| 43    | - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                         | 25.9        | 1.964.322.159.675        | 1.094.688.500.833        |
| 44    | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            |             | 125.155.822              | 2.799.101.528            |
| 45    | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành   | 25.10       | 191.869.983              | 191.878.233              |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập  
Bà Lê Thị Hoài

Kế toán trưởng  
Bà Nguyễn Thị Hương



Tổng Giám đốc  
Ông Nguyễn Vũ Long

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                   | Thuyết minh | Số dư đầu năm             |                           | Số tăng/giảm             |                            |                          |                          | Số dư cuối năm            |                           |
|--|-------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
|  |             | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 | Ngày 01 tháng 01 năm 2025 | Năm trước                |                            | Năm nay                  |                          | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 |
|  |             |                           |                           | Tăng                     | Giảm                       | Tăng                     | Giảm                     |                           |                           |
| A  | B           | 1                         | 2                         | 3                        | 4                          | 5                        | 6                        | 7                         | 8                         |
| <b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>         |             | <b>16.507.819.526.994</b> | <b>19.715.068.693.211</b> | <b>4.845.468.167.763</b> | <b>(1.638.219.001.546)</b> | <b>2.042.639.321.891</b> | <b>(854.799.476.738)</b> | <b>19.715.068.693.211</b> | <b>20.902.908.538.364</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu               | 24.2        | 12.178.398.511.540        | 15.222.828.001.540        | 3.044.558.990.000        | (129.500.000)              | -                        | -                        | 15.222.828.001.540        | 15.222.828.001.540        |
| 1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết |             | 12.178.440.090.000        | 15.222.999.080.000        | 3.044.558.990.000        | -                          | -                        | -                        | 15.222.999.080.000        | 15.222.999.080.000        |
| 1.2 Thặng dư vốn cổ phần                   |             | (41.578.460)              | (171.078.460)             | -                        | (129.500.000)              | -                        | -                        | (171.078.460)             | (171.078.460)             |
| 2. Lợi nhuận chưa phân phối                | 24.1        | 4.329.421.015.454         | 4.492.240.691.671         | 1.800.909.177.763        | (1.638.089.501.546)        | 2.042.639.321.891        | (854.799.476.738)        | 4.492.240.691.671         | 5.680.080.536.824         |
| 2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện        |             | 3.938.036.504.694         | 4.183.340.328.462         | 1.800.909.177.763        | (1.555.605.353.995)        | 2.042.639.321.891        | (834.245.182.131)        | 4.183.340.328.462         | 5.391.734.468.222         |
| 2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện               |             | 391.384.510.760           | 308.900.363.209           | -                        | (82.484.147.551)           | -                        | (20.554.294.607)         | 308.900.363.209           | 288.346.068.602           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>24.2</b> | <b>16.507.819.526.994</b> | <b>19.715.068.693.211</b> | <b>4.845.468.167.763</b> | <b>(1.638.219.001.546)</b> | <b>2.042.639.321.891</b> | <b>(854.799.476.738)</b> | <b>19.715.068.693.211</b> | <b>20.902.908.538.364</b> |

Người lập  
Bà Lê Thị Hoài

Kế toán Trưởng  
Bà Nguyễn Thị Hương



Tổng Giám đốc  
Ông Nguyễn Vũ Long

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 07 tháng 11 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102065366 đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 29 tháng 08 năm 2025, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 22/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 70/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 08 năm 2025).

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán, hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh, ứng trước tiền bán chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của công ty là 15.222.999.080.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 15.222.999.080.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các chi nhánh tại Thanh Xuân – Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Nghệ An, Cần Thơ, Quảng Ninh, Ninh Bình, Thanh Hóa, Huế và các phòng giao dịch tại Thành phố Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 967 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.077 người).

**Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty**

*Quy mô vốn*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 15.222.999.080.000 đồng, vốn chủ sở hữu là 20.902.908.538.364 đồng và tổng tài sản là 51.628.903.137.232 đồng.

*Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ("Thông tư 121") ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán, được bổ sung bởi Khoản 3, Điều 3, Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 và bởi Điều 14, Thông tư 08/2026/TT-BTC ngày 03 tháng 02 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 121 và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty** (tiếp theo)

**Hạn chế đầu tư** (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
  - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

**Công ty liên kết**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

| <i>Tên công ty</i>                     | <i>Được thành lập theo</i>   | <i>Ngành nghề kinh doanh</i>   | <i>Vốn điều lệ</i>    | <i>Tỷ lệ sở hữu</i> | <i>Tỷ lệ biểu quyết</i> |
|--|--|--|-----------------------|---------------------|-------------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện | Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 3633/GP-UB ngày 01 tháng 08 năm 1998 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 41A/GPĐC33/KDBH ngày 13 tháng 03 năm 2025 | Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật | 1.205.921.290.000 VND | 20%                 | 20%                     |

1180  
 IG T  
 NHH  
 & Y  
 FN  
 HO

10/1  
 H  
 11/11/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính**

Công ty đã lập báo cáo tài chính này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

**2.6 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

2-C  
Y

DUN  
AM  
CHI

11/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ, biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 4.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

#### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

#### 4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
  - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)**

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

**4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có năm đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính. Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*".

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT  
 111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)**

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

**4.5 Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực. Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*".

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các khoản cho vay với tỷ lệ 0,00%/tổng dư nợ cho vay trong năm 2025 (0,75%/tổng dư nợ cho vay trong năm 2024), không bao gồm dư nợ cho vay đã trích lập dự phòng cụ thể. Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.6 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết (ngoại trừ trái phiếu) trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính;
- ▶ Chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào báo cáo tài chính của tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính;
- ▶ Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính;
- ▶ Đối với trái phiếu Chính phủ, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính;
- ▶ Đối với trái phiếu chưa niêm yết, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính;
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

##### 4.7 *Phân loại lại tài sản tài chính*

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào thời điểm ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.



2025/12/31

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

**4.9 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn**

**4.9.1 Đầu tư vào các công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết**

Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư công ty liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn.

**Phương pháp giá gốc**

Là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Theo phương pháp giá gốc, nhà đầu tư ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc. Nhà đầu tư chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

B11  
ÔNG  
TNH  
ST &  
ÊT  
HỒI

Y/a/n  
V  
J,  
C  
HỒI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.9 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn (tiếp theo)**

**4.9.2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối năm tài chính. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do đơn vị đầu tư bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

**4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp**

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

**4.11 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dịch vụ khác".

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>                     | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                       |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                       |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                       |
| Từ ba (03) năm trở lên                       | 100%                      |

302  
 TY  
 H  
 YOU  
 NAM  
 30C

302  
 TY  
 H  
 YOU  
 NAM  
 30C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.12 Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

**4.13 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                                 |             |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 năm      |
| Công cụ quản lý                 | 03 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 năm      |
| Phần mềm                        | 03 - 10 năm |

**4.14 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

**4.15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao hoặc hao mòn của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.16 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.



10/10/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.17 Các khoản vay và phát hành trái phiếu không chuyển đổi**

Công ty phát hành trái phiếu cho mục đích vay ngắn hạn và dài hạn. Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu và trừ (-) Chi phí phát hành trái phiếu. Số dư trái phiếu phát hành được Công ty phân loại ngắn hạn và dài hạn dựa theo kỳ hạn còn lại của trái phiếu tại ngày cuối năm và đầu năm.

Công ty sử dụng phương pháp đường thẳng để phân bổ chi phí phát hành trái phiếu và chiết khấu hoặc phụ trội, cụ thể: chi phí phát hành trái phiếu và các khoản chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu

**4.18 Chứng quyền mua có bảo đảm**

*Phải trả chứng quyền*

Chứng quyền mua có bảo đảm là một chứng khoán có tài sản bảo đảm do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó tại mức giá đã xác định trước (giá thực hiện) và tại thời điểm đã được xác định trước (ngày đáo hạn), hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giữa giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền được phép phát hành nhưng chưa lưu hành. Cuối năm, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị thị trường. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "*Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết "*Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "*Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết "*Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*").

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào "*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*" của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Lãi/Lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*" hoặc "*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền mua có bảo đảm. Cuối năm, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ FVTPL.

**4.19 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.20 Lợi ích của nhân viên**

**4.20.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội (từ ngày 01 tháng 03 năm 2025 là Bộ Nội vụ). Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên theo các quy định của pháp luật hiện hành. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

**4.20.2 Trợ cấp thôi việc**

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Khoản 5 Điều 8 Nghị định 145/2020/NĐ-CP quy định tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc. Nếu hợp đồng lao động cuối cùng bị tuyên vô hiệu (vì có nội dung tiền lương thấp hơn mức tối thiểu vùng hoặc mức trong thỏa ước lao động tập thể) thì tiền lương tính trợ cấp sẽ do các bên thỏa thuận nhưng không được thấp hơn mức tối thiểu vùng hoặc mức lương theo thỏa ước lao động tập thể.

**4.20.3 Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Nghị định số 28/2015/NĐ-CP về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật việc làm về Bảo hiểm thất nghiệp và Điều 57, Luật việc làm số 38/2013/QH13, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

**4.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

**4.22 Hợp đồng phái sinh tiền tệ**

Công ty tham gia vào các giao dịch tiền tệ với các ngân hàng cung cấp dịch vụ (giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ, v.v.) cho mục đích phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro về tỷ giá, lãi suất và dòng tiền trong tương lai. Lãi/lỗ phát sinh từ giao dịch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.23 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

*Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**4.24 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

081  
CÔNG  
TN  
IST &  
IÊT  
PHỐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.25 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

**4.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

1802  
 1 TY  
 HH  
 YO  
 NA  
 HỒ C

M.S.  
 \*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**4.27 Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

*Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

*Các quỹ*

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

**4.28 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.29 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho các đối tác, nhà đầu tư. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

**4.30 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4.31 Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>         |                               |
|---|---------------------------------|-------------------------------|
|   | <u>Số cuối năm</u>              | <u>Số đầu năm</u>             |
| Tiền  | 1.622.127.447.102               | 734.466.660.472               |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK               | 1.622.095.718.313               | 733.705.141.683               |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 31.728.789                      | 761.518.789                   |
| Các khoản tương đương tiền                            | -                               | 146.709.000.000               |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng | -                               | 146.709.000.000               |
| <b>Tổng cộng</b>                                      | <b><u>1.622.127.447.102</u></b> | <b><u>881.175.660.472</u></b> |

**6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM**

|                          | <i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i> | <i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (triệu VND)</i> |
|--------------------------|--|--|
| <b>a. Của Công ty</b>    | <b>3.245.512.986</b>                                     | <b>443.691.475</b>                                       |
| - Cổ phiếu               | 418.091.492  | 13.625.080   |
| - Trái phiếu             | 2.509.602.024  | 419.854.577  |
| - Chứng khoán khác       | 317.819.470  | 10.211.818   |
| <b>b. Của Nhà đầu tư</b> | <b>37.092.937.766</b>                                    | <b>1.564.948.556</b>                                     |
| - Cổ phiếu               | 35.024.856.554   | 783.798.306  |
| - Trái phiếu             | 236.643.662  | 63.159.383   |
| - Chứng khoán khác       | 1.831.437.550  | 717.990.867  |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b><u>40.338.450.752</u></b>                             | <b><u>2.008.640.031</u></b>                              |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### Một số khái niệm về tài sản tài chính

#### *Giá gốc*

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

#### *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường*

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

#### *Giá trị phân bổ*

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*" trên báo cáo tình hình tài chính.

#### *Giá trị ghi sổ*

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)**

Đơn vị tính: VND

|  | Số cuối năm               |                           | Số đầu năm                |                           |
|--|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|  | Giá gốc                   | Giá trị hợp lý            | Giá gốc                   | Giá trị hợp lý            |
| <b>Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ (“CCQ”) niêm yết</b>                          | <b>964.009.710.191</b>    | <b>926.680.824.283</b>    | <b>1.442.424.222.565</b>  | <b>1.438.820.196.532</b>  |
| HSG  | 553.871.356.530           | 477.280.377.000           | 379.132.047.230           | 379.168.090.200           |
| MWG  | 119.970.470.802           | 136.056.116.014           | 1.596.974.524             | 1.675.182.000             |
| REE  | 127.093.200.013           | 117.494.845.000           | 6.859.761.913             | 6.949.225.500             |
| Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ khác   | 163.074.682.846           | 195.849.486.269           | 1.054.835.438.898         | 1.051.027.698.832         |
| <b>Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền</b> | <b>194.167.754.346</b>    | <b>202.028.909.938</b>    | -                         | -                         |
| MWG  | 60.158.086.322            | 68.224.084.786            | -                         | -                         |
| FPT  | 30.071.623.681            | 30.138.680.000            | -                         | -                         |
| MSN  | 30.473.430.052            | 30.035.133.333            | -                         | -                         |
| Cổ phiếu khác  | 73.464.614.291            | 73.631.011.819            | -                         | -                         |
| <b>Cổ phiếu, CCQ chưa niêm yết</b>                                       | <b>1.020.097.693.778</b>  | <b>1.062.818.366.594</b>  | <b>1.905.644.964.885</b>  | <b>1.900.049.784.551</b>  |
| TNRE   | 507.240.000.000           | 507.240.000.000           | 1.349.490.000.000         | 1.349.490.000.000         |
| VNDBF  | 105.200.000.000           | 149.146.368.970           | 105.200.000.000           | 139.756.022.602           |
| Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ khác   | 407.657.693.778           | 406.431.997.624           | 450.954.964.885           | 410.803.761.949           |
| <b>Trái phiếu niêm yết</b>   | <b>5.280.764.039.009</b>  | <b>5.237.411.820.332</b>  | <b>3.985.606.183.773</b>  | <b>3.987.783.221.122</b>  |
| <b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>  | <b>9.277.278.073.565</b>  | <b>9.277.278.073.565</b>  | <b>10.630.536.085.581</b> | <b>10.630.536.085.581</b> |
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b>  | <b>5.831.260.299.430</b>  | <b>5.831.260.299.430</b>  | <b>6.562.010.719.000</b>  | <b>6.562.010.719.000</b>  |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>22.567.577.570.319</b> | <b>22.537.478.294.142</b> | <b>24.526.222.175.804</b> | <b>24.519.200.006.786</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)**

|  | Đơn vị tính: VND         |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                                   |                          |                          |
| - Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng (*) | 8.558.266.000.000        | 5.560.973.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>8.558.266.000.000</b> | <b>5.560.973.000.000</b> |

(\*) Số dư phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,50%/năm đến 7,25%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,60%/năm đến 8,00%/năm).

**7.3 Các khoản cho vay**

|   | Đơn vị tính: VND          |                           |                           |                           |
|---|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|   | Số cuối năm               |                           | Số đầu năm                |                           |
|   | Giá trị ghi sổ            | Giá trị hợp lý (*)        | Giá trị ghi sổ            | Giá trị hợp lý (*)        |
| Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ                  | 13.647.051.723.599        | 13.616.129.001.775        | 10.148.543.290.594        | 10.106.403.813.017        |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng | 672.052.863.604           | 672.052.863.604           | 195.084.694.698           | 195.084.694.698           |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>14.319.104.587.203</b> | <b>14.288.181.865.379</b> | <b>10.343.627.985.292</b> | <b>10.301.488.507.715</b> |

(\*) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng cụ thể suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính (FVTPL)

Đơn vị tính: VND

| Các loại tài sản tài chính  | Giá mua/Giá gốc           | Chênh lệch đánh giá    |                          | Giá trị đánh giá lại      |
|---|---------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------|
|   |                           | Chênh lệch tăng        | Chênh lệch giảm          |                           |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>                              | <b>22.567.577.570.319</b> | <b>159.007.119.594</b> | <b>(189.106.395.771)</b> | <b>22.537.478.294.142</b> |
| Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết                                | 964.009.710.191           | 54.166.023.145         | (91.494.909.053)         | 926.680.824.283           |
| Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền | 194.167.754.346           | 9.314.308.652          | (1.453.153.060)          | 202.028.909.938           |
| Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết                           | 1.020.097.693.778         | 93.191.300.470         | (50.470.627.654)         | 1.062.818.366.594         |
| Trái phiếu niêm yết   | 5.280.764.039.009         | 2.335.487.327          | (45.687.706.004)         | 5.237.411.820.332         |
| Trái phiếu chưa niêm yết  | 9.277.278.073.565         | -                      | -                        | 9.277.278.073.565         |
| Chứng chỉ tiền gửi  | 5.831.260.299.430         | -                      | -                        | 5.831.260.299.430         |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>22.567.577.570.319</b> | <b>159.007.119.594</b> | <b>(189.106.395.771)</b> | <b>22.537.478.294.142</b> |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>                              | <b>24.526.222.175.804</b> | <b>114.532.902.584</b> | <b>(121.555.071.602)</b> | <b>24.519.200.006.786</b> |
| Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết                                | 1.442.424.222.565         | 43.596.392.383         | (47.200.418.416)         | 1.438.820.196.532         |
| Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết                           | 1.905.644.964.885         | 68.276.753.849         | (73.871.934.183)         | 1.900.049.784.551         |
| Trái phiếu niêm yết   | 3.985.606.183.773         | 2.659.756.352          | (482.719.003)            | 3.987.783.221.122         |
| Trái phiếu chưa niêm yết  | 10.630.536.085.581        | -                      | -                        | 10.630.536.085.581        |
| Chứng chỉ tiền gửi  | 6.562.010.719.000         | -                      | -                        | 6.562.010.719.000         |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>24.526.222.175.804</b> | <b>114.532.902.584</b> | <b>(121.555.071.602)</b> | <b>24.519.200.006.786</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP**

|   | Đơn vị tính: VND      |                        |
|---|-----------------------|------------------------|
|   | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay       | 30.922.721.824        | 122.288.257.021        |
| - Dự phòng cụ thể                                 | 30.922.721.824        | 42.139.477.577         |
| - Dự phòng chung                                  | -                     | 80.148.779.444         |
| Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính FVTPL | 48.216.413.920        | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                                  | <b>79.139.135.744</b> | <b>122.288.257.021</b> |

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

|  | Đơn vị tính: VND         |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>3.523.045.912.268</b> | <b>1.752.664.385.008</b> |
| 1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính                        | 2.312.195.483.495        | 555.540.757.453          |
| <i>Trong đó:</i>   |                          |                          |
| - Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính                         | 707.191.439.725          | 555.540.757.453          |
| - Các khoản phải thu tài sản tài chính đáo hạn nhưng chưa thu được     | 1.605.004.043.770        | -                        |
| 2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 1.273.842.777.375        | 1.172.704.626.322        |
| <i>Trong đó:</i>   |                          |                          |
| - Các khoản phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                    | 186.417.958.887          | 95.427.412.362           |
| - Các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                 | 1.087.424.818.488        | 1.077.277.213.960        |
| 3. Trả trước cho người bán   | 23.694.230.426           | 31.617.305.015           |
| 4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                  | 342.256.696.741          | 178.047.781.530          |
| 5. Các khoản phải thu khác   | 7.021.421.251            | 7.902.515.693            |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                        | (435.964.697.020)        | (193.148.601.005)        |
| <b>Dài hạn</b>   | <b>23.289.567.124</b>    | <b>91.716.310.944</b>    |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn  | 23.289.567.124           | 91.716.310.944           |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>3.546.335.479.392</b> | <b>1.844.380.695.952</b> |



5, T A H E

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU** (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

*Đơn vị tính: VND*

|  | <i>Số đầu năm</i>                   |                        | <i>Phát sinh trong năm</i> |                         | <i>Số cuối năm</i>                  |                        |
|--|-------------------------------------|------------------------|----------------------------|-------------------------|-------------------------------------|------------------------|
|  | <i>Giá trị phải thu<br/>khó đòi</i> | <i>Số dự phòng</i>     | <i>Số trích lập</i>        | <i>Số hoàn nhập</i>     | <i>Giá trị phải thu<br/>khó đòi</i> | <i>Số dự phòng</i>     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam    | 229.575.723.006                     | 96.602.831.426         | 265.793.054.683            | -                       | 1.834.645.162.916                   | 362.395.886.109        |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Trung Nam | 86.013.698.630                      | 43.006.849.315         | -                          | (43.006.849.315)        | -                                   | -                      |
| Công ty Cổ phần Điện gió Trung Nam Đắk Lắk 1 | 58.800.000.000                      | 29.400.000.000         | 11.760.000.000             | -                       | 58.800.000.000                      | 41.160.000.000         |
| Các đối tượng khác                           | 67.340.000.875                      | 24.138.920.264         | 25.597.980.370             | (17.328.089.723)        | 68.217.525.392                      | 32.408.810.911         |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>441.729.422.511</b>              | <b>193.148.601.005</b> | <b>303.151.035.053</b>     | <b>(60.334.939.038)</b> | <b>1.961.662.688.308</b>            | <b>435.964.697.020</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |                              |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                      |                              |                              |
| Chi phí thuê văn phòng                  | 2.544.420.000                | 3.531.018.600                |
| Chi phí phần mềm                        | 7.599.396.071                | 15.229.106.403               |
| Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng     | 29.036.830                   | 32.317.811                   |
| Chi phí khác                            | 8.487.655.087                | 13.778.150.052               |
| <i>Trong đó:</i>                        |                              |                              |
| - Dịch vụ, bảo hiểm rủi ro an ninh mạng | 3.514.140.868                | 4.601.828.000                |
| - Các dịch vụ khác                      | 4.973.514.219                | 9.176.322.052                |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b><u>18.660.507.988</u></b> | <b><u>32.570.592.866</u></b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                       |                              |                              |
| Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng     | 1.948.644.232                | 6.598.352.614                |
| Chi phí phần mềm                        | 16.305.099.281               | 18.575.399.448               |
| Công cụ dụng cụ                         | 948.326.520                  | 1.557.628.255                |
| Chi phí khác                            | 38.566.910.727               | 899.485.031                  |
| <i>Trong đó:</i>                        |                              |                              |
| - Dịch vụ công nghệ thông tin           | 35.219.906.653               | -                            |
| - Các dịch vụ khác                      | 3.347.004.074                | 899.485.031                  |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b><u>57.768.980.760</u></b> | <b><u>27.630.865.348</u></b> |

**11. CÀM CÓ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC**

|                                | <i>Đơn vị tính: VND</i>     |                               |
|--------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
|                                | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>             |
| <b>a. Ngắn hạn</b>             |                             |                               |
| Công ty Cổ phần Ông Trung ương | -                           | 80.000.000.000                |
| Các đối tượng khác             | 1.658.760.000               | 26.245.970.000                |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b><u>1.658.760.000</u></b> | <b><u>106.245.970.000</u></b> |
| <b>b. Dài hạn</b>              |                             |                               |
| Các đối tượng khác             | 2.233.972.428               | 3.104.972.428                 |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b><u>2.233.972.428</u></b> | <b><u>3.104.972.428</u></b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT, ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC VÀ DỰ PHÒNG SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

|   | Số cuối năm            |          |                        | Số đầu năm             |                        |                        |
|---|------------------------|----------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá gốc                | Dự phòng | Giá trị hợp lý         | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá trị hợp lý         |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 836.115.332.000        | -        | 836.115.332.000        | 914.505.332.000        | -                      | 914.505.332.000        |
| - Tổng Công ty Cổ phần                  |                        |          |                        |                        |                        |                        |
| Bảo hiểm Bưu điện                       | 836.115.332.000        | -        | 836.115.332.000        | 836.115.332.000        | -                      | 836.115.332.000        |
| - Công ty Cổ phần Âm Thực               |                        |          |                        |                        |                        |                        |
| Mặt Trời Vàng                           | -                      | -        | -                      | 78.390.000.000         | -                      | 78.390.000.000         |
| Đầu tư dài hạn khác                     | 7.993.800.000          | -        | 7.993.800.000          | 34.158.520.000         | (4.229.391.388)        | 29.929.128.612         |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>844.109.132.000</b> | <b>-</b> | <b>844.109.132.000</b> | <b>948.663.852.000</b> | <b>(4.229.391.388)</b> | <b>944.434.460.612</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

|                                    | <i>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc</i> | <i>Dụng cụ<br/>quản lý</i> | <i>Phương tiện vận<br/>tải, truyền dẫn</i> | <i>Tổng cộng</i>       |
|------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------|--|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                  |                                   |                            |  |                        |
| Số dư đầu năm                      | 22.312.126.483                    | 176.498.967.337            | 6.460.180.940                              | 205.271.274.760        |
| Tăng trong năm                     | -                                 | 10.140.695.000             | 5.110.046.080                              | 15.250.741.080         |
| Thanh lý trong năm                 | -                                 | (15.180.952.059)           | -  | (15.180.952.059)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>              | <b>22.312.126.483</b>             | <b>171.458.710.278</b>     | <b>11.570.227.020</b>                      | <b>205.341.063.781</b> |
| <b>Giá trị khấu hao lũy<br/>kế</b> |                                   |                            |  |                        |
| Số dư đầu năm                      | 22.112.573.384                    | 140.533.527.968            | 1.664.741.326                              | 164.310.842.678        |
| Khấu hao trong năm                 | 199.553.099                       | 32.844.107.404             | 1.071.855.268                              | 34.115.515.771         |
| Thanh lý trong năm                 | -                                 | (15.174.847.160)           | -  | (15.174.847.160)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>              | <b>22.312.126.483</b>             | <b>158.202.788.212</b>     | <b>2.736.596.594</b>                       | <b>183.251.511.289</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>             |                                   |                            |  |                        |
| Số dư đầu năm                      | 199.553.099                       | 35.965.439.369             | 4.795.439.614                              | 40.960.432.082         |
| Số dư cuối năm                     | -                                 | 13.255.922.066             | 8.833.630.426                              | 22.089.552.492         |

Các thông tin khác về TSCĐ hữu hình:

Đơn vị tính: VND

|  | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|--|--------------------|-------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 140.938.832.728    | 110.670.016.610   |

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

|                               | <i>Phần mềm</i>        |
|-------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |
| Số dư đầu năm                 | 182.797.824.279        |
| Tăng trong năm                | 51.203.134.931         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>234.000.959.210</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |
| Số dư đầu năm                 | 139.669.002.511        |
| Hao mòn trong năm             | 30.615.233.955         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>170.284.236.466</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |
| Số dư đầu năm                 | 43.128.821.768         |
| Số dư cuối năm                | 63.716.722.744         |

Các thông tin khác về TSCĐ vô hình:

Đơn vị tính: VND

|  | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|--|--------------------|-------------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng | 125.499.097.517    | 98.171.659.614    |

180;  
 G TY  
 HH  
 & YO  
 NA  
 HO

180;  
 G TY  
 HH  
 & YO  
 NA  
 HO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo quy định hiện hành của VSDC, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

**16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

Tài sản dài hạn khác phản ánh tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 15 tỷ VND đối với thành viên bù trừ chung.

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                       |
|---|-------------------------|-----------------------|
|   | <i>Số cuối năm</i>      | <i>Số đầu năm</i>     |
| Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh | <i>15.000.000.000</i>   | <i>15.000.000.000</i> |
| - Tiền nộp ban đầu                          | <i>15.000.000.000</i>   | <i>15.000.000.000</i> |

**17. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đang cầm cố các tài sản sau cho các khoản vay ngắn hạn:

|                            | <i>Đơn vị tính: VND</i>          |                                  |                         |
|----------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------|
| <i>Tài sản</i>             | <i>Số cuối năm</i>               | <i>Số đầu năm</i>                | <i>Mục đích đảm bảo</i> |
| <b>Ngắn hạn</b>            |                                  |                                  |                         |
| Tài sản tài chính ngắn hạn | <i>17.485.000.000.000</i>        | <i>15.049.000.000.000</i>        | Vay ngắn hạn            |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b><i>17.485.000.000.000</i></b> | <b><i>15.049.000.000.000</i></b> |                         |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

|  | Lãi suất<br>%/năm   | Số đầu năm                | Số vay trong năm           | Số đã trả trong năm          | Số cuối năm               |
|--|---------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------------|---------------------------|
| <b>Các khoản vay ngắn hạn bằng VND</b>         | <b>2,25% - 8,0%</b> | <b>22.436.244.635.316</b> | <b>148.173.922.411.345</b> | <b>(144.147.291.427.765)</b> | <b>26.462.875.618.896</b> |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam         |                     | 4.876.000.000.000         | 13.754.500.000.000         | (13.330.000.000.000)         | 5.300.500.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam |                     | 4.582.199.999.945         | 48.631.054.434.175         | (48.266.254.434.120)         | 4.947.000.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam          |                     | 4.050.000.000.000         | 30.266.000.000.000         | (31.316.000.000.000)         | 3.000.000.000.000         |
| - Các tổ chức tín dụng khác                    |                     | 8.307.274.436.862         | 52.716.896.300.886         | (48.452.329.241.411)         | 12.571.841.496.337        |
| - Vay khác                                     |                     | 620.770.198.509           | 2.805.471.676.284          | (2.782.707.752.234)          | 643.534.122.559           |
| <b>Tổng cộng (*)</b>                           |                     | <b>22.436.244.635.316</b> | <b>148.173.922.411.345</b> | <b>(144.147.291.427.765)</b> | <b>26.462.875.618.896</b> |

(\*) Các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH**

|                               | Đơn vị tính: VND         |                        |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                               | Số cuối năm              | Số đầu năm             |
| Trái phiếu phát hành ngắn hạn | 249.868.284.931          | 400.000.000.000        |
| Trái phiếu phát hành dài hạn  | 1.997.859.401.960        | -                      |
| <b>Tổng cộng (*)</b>          | <b>2.247.727.686.891</b> | <b>400.000.000.000</b> |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, trái phiếu do Công ty phát hành có kỳ hạn gốc từ 12 đến 36 tháng với lãi suất 7,50%/năm đến 8,30%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: kỳ hạn gốc là 36 tháng với lãi suất 7,58%/năm).

Chi tiết các mã trái phiếu ngắn hạn và dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

| Mã trái phiếu                | Ngày phát hành | Ngày đáo hạn | Đơn vị tính: VND         |  |
|------------------------------|----------------|--------------|--------------------------|--|
|                              |                |              | Số cuối năm              |  |
| <b>Ngắn hạn</b>              |                |              |                          |  |
| VND32501                     | 27/08/2025     | 27/08/2026   | 250.000.000.000          |  |
| <b>Giá trị theo mệnh giá</b> |                |              | <b>250.000.000.000</b>   |  |
| Chi phí Phát hành            |                |              | (131.715.069)            |  |
| <b>Giá trị ghi sổ</b>        |                |              | <b>249.868.284.931</b>   |  |
| <b>Dài hạn</b>               |                |              |                          |  |
| VND125032                    | 12/12/2025     | 12/12/2027   | 999.390.000.000          |  |
| VND125033                    | 12/12/2025     | 12/12/2028   | 999.015.000.000          |  |
| <b>Giá trị theo mệnh giá</b> |                |              | <b>1.998.405.000.000</b> |  |
| Chi phí Phát hành            |                |              | (545.598.040)            |  |
| <b>Giá trị ghi sổ</b>        |                |              | <b>1.997.859.401.960</b> |  |

**20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

|   | Đơn vị tính: VND         |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
| Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và VSDC | 21.648.147.999           | 14.441.398.117           |
| Phải trả mua các tài sản tài chính (*)    | 1.025.638.143.672        | 1.099.034.568.180        |
| Phải trả chứng quyền đang lưu hành (**)   | 44.264.198.000           | -                        |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>1.091.550.489.671</b> | <b>1.113.475.966.297</b> |

(\*) Phải trả ngày T0 liên quan đến giao dịch mua chứng khoán tại thời điểm cuối năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN (tiếp theo)**

(\*\*) Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

*Đơn vị tính: Chứng quyền*

| <i>Mã chứng quyền</i> | <i>Số cuối năm</i>                  |                               | <i>Số đầu năm</i>                   |                               |
|-----------------------|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|
|                       | <i>Số lượng được phép phát hành</i> | <i>Số lượng đang lưu hành</i> | <i>Số lượng được phép phát hành</i> | <i>Số lượng đang lưu hành</i> |
| CACB2513              | 10.000.000                          | 1.956.400                     | -                                   | -                             |
| CACB2514              | 10.000.000                          | 61.100                        | -                                   | -                             |
| CACB2515              | 10.000.000                          | 35.000                        | -                                   | -                             |
| CFPT2527              | 10.000.000                          | 2.212.200                     | -                                   | -                             |
| CFPT2528              | 10.000.000                          | 572.000                       | -                                   | -                             |
| CFPT2529              | 10.000.000                          | 57.000                        | -                                   | -                             |
| CHDB2507              | 10.000.000                          | 700.900                       | -                                   | -                             |
| CHDB2508              | 10.000.000                          | 195.400                       | -                                   | -                             |
| CHDB2509              | 10.000.000                          | 20.300                        | -                                   | -                             |
| CHPG2537              | 10.000.000                          | 1.191.800                     | -                                   | -                             |
| CHPG2538              | 10.000.000                          | 842.700                       | -                                   | -                             |
| CHPG2539              | 10.000.000                          | 387.300                       | -                                   | -                             |
| CMBB2519              | 10.000.000                          | 2.422.200                     | -                                   | -                             |
| CMBB2520              | 10.000.000                          | 141.500                       | -                                   | -                             |
| CMBB2521              | 10.000.000                          | 2.100                         | -                                   | -                             |
| CMSN2521              | 10.000.000                          | 10.000.000                    | -                                   | -                             |
| CMSN2522              | 10.000.000                          | 1.645.500                     | -                                   | -                             |
| CMWG2523              | 10.000.000                          | 3.489.400                     | -                                   | -                             |
| CMWG2524              | 10.000.000                          | 1.200                         | -                                   | -                             |
| CMWG2525              | 10.000.000                          | 18.200                        | -                                   | -                             |
| CSTB2531              | 10.000.000                          | 472.400                       | -                                   | -                             |
| CSTB2532              | 10.000.000                          | 17.200                        | -                                   | -                             |
| CSTB2533              | 10.000.000                          | 3.800                         | -                                   | -                             |
| CTCB2519              | 10.000.000                          | 3.543.100                     | -                                   | -                             |
| CTCB2520              | 10.000.000                          | 64.900                        | -                                   | -                             |
| CTCB2521              | 10.000.000                          | 12.000                        | -                                   | -                             |
| CVIB2512              | 10.000.000                          | 628.700                       | -                                   | -                             |
| CVIB2513              | 10.000.000                          | 130.600                       | -                                   | -                             |
| CVNM2522              | 10.000.000                          | 721.200                       | -                                   | -                             |
| CVNM2523              | 10.000.000                          | 95.200                        | -                                   | -                             |
| CVPB2527              | 10.000.000                          | 1.381.200                     | -                                   | -                             |
| CVPB2528              | 10.000.000                          | 42.500                        | -                                   | -                             |
| <b>Tổng cộng</b>      | <b>320.000.000</b>                  | <b>33.065.000</b>             | -                                   | -                             |

**21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*Đơn vị tính: VND*

| <i>Chỉ tiêu</i>                                     | <i>Số đầu năm</i>      | <i>Số phải nộp trong năm</i> | <i>Số đã nộp trong năm</i> | <i>Số cuối năm</i>     |
|---|------------------------|------------------------------|----------------------------|------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                               | 136.242.736            | 4.885.121.893                | (2.678.836.163)            | 2.342.528.466          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(Thuyết minh số 30.1) | 199.821.282.832        | 491.182.493.474              | (304.961.865.891)          | 386.041.910.415        |
| Thuế thu nhập cá nhân                               | 32.170.955.347         | 610.778.785.487              | (598.740.797.934)          | 44.208.942.900         |
| Các loại thuế khác                                  | 4.454.920.457          | 57.329.507.371               | (59.821.651.636)           | 1.962.776.192          |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>236.583.401.372</b> | <b>1.164.175.908.225</b>     | <b>(966.203.151.624)</b>   | <b>434.556.157.973</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
| Chi phí lãi vay tổ chức tín dụng và các đối tượng khác | 50.225.790.661               | 31.474.821.610               |
| Chi phí lãi vay trái phiếu phát hành                   | 15.448.325.752               | 24.904.111.453               |
| Chi phí phải trả khác                                  | 5.274.641.510                | 2.016.590.021                |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b><u>70.948.757.923</u></b> | <b><u>58.395.523.084</u></b> |

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HOÃN LẠI PHẢI TRẢ**

Phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |                              |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL tạm thời không chịu thuế  | (6.019.855.255)              | (1.404.433.823)              |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành tạm thời không chịu thuế   | (523.152.220)                | -                            |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước khi phân loại từ tài sản tài chính FVTPL sang đầu tư công ty liên kết | 78.629.524.624               | 78.629.524.624               |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b><u>72.086.517.149</u></b> | <b><u>77.225.090.801</u></b> |

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**24.1 Lợi nhuận chưa phân phối**

|                                 | <i>Đơn vị tính: VND</i>         |                                 |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                 | <u>Số cuối năm</u>              | <u>Số đầu năm</u>               |
| Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 5.391.734.468.222               | 4.183.340.328.462               |
| Lợi nhuận chưa thực hiện        | 288.346.068.602                 | 308.900.363.209                 |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b><u>5.680.080.536.824</u></b> | <b><u>4.492.240.691.671</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**24.2 Tình hình biến động nguồn vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

|  | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Tổng cộng                 |
|--|---------------------------|-------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| <b>Ngày 01 tháng 01 năm 2025</b>           | <b>15.222.999.080.000</b> | <b>(171.078.460)</b>    | <b>4.492.240.691.671</b>    | <b>19.715.068.693.211</b> |
| Lợi nhuận sau thuế                         | -                         | -                       | 2.022.085.027.284           | 2.022.085.027.284         |
| Trả cổ tức bằng tiền (*)                   | -                         | -                       | (761.149.954.000)           | (761.149.954.000)         |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)       | -                         | -                       | (73.095.228.131)            | (73.095.228.131)          |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>           | <b>15.222.999.080.000</b> | <b>(171.078.460)</b>    | <b>5.680.080.536.824</b>    | <b>20.902.908.538.364</b> |
| <b>Ngày 01 tháng 01 năm 2024</b>           | <b>12.178.440.090.000</b> | <b>(41.578.460)</b>     | <b>4.329.421.015.454</b>    | <b>16.507.819.526.994</b> |
| Lợi nhuận sau thuế                         | -                         | -                       | 1.718.425.030.212           | 1.718.425.030.212         |
| Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức           | 608.892.670.000           | -                       | (608.892.670.000)           | -                         |
| Phát hành cổ phiếu tăng vốn trong năm      | 2.435.666.320.000         | -                       | -                           | 2.435.666.320.000         |
| Trả cổ tức bằng tiền                       | -                         | -                       | (761.149.954.000)           | (761.149.954.000)         |
| Chi phí phát hành cổ phiếu                 | -                         | (129.500.000)           | -                           | (129.500.000)             |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi            | -                         | -                       | (185.562.729.995)           | (185.562.729.995)         |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b> | <b>15.222.999.080.000</b> | <b>(171.078.460)</b>    | <b>4.492.240.691.671</b>    | <b>19.715.068.693.211</b> |

(\*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị năm 2025 số 581-2/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 06 năm 2025 về việc trả cổ tức bằng tiền năm 2024.

(\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 500/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 05 năm 2025 về việc trích lập quỹ khen thưởng năm 2024.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**25.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK**

Đơn vị tính: VND

|   | <u>Số cuối năm</u>               | <u>Số đầu năm</u>                |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 16.422.611.930.000               | 8.204.492.170.000                |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố              | 1.817.160.550.000                | 2.241.160.550.000                |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ            | 745.000.000.000                  | 70.000.000.000                   |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                | 54.811.500.000                   | 465.829.000.000                  |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b><u>19.039.583.980.000</u></b> | <b><u>10.981.481.720.000</u></b> |

**25.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK**

Đơn vị tính: VND

|   | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>             |
|---|---------------------------|-------------------------------|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 540.000.000               | 325.032.290.000               |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b><u>540.000.000</u></b> | <b><u>325.032.290.000</u></b> |

**25.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK**

Đơn vị tính: VND

|                         | <u>Số cuối năm</u>              | <u>Số đầu năm</u>               |
|-------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Cổ phiếu và chứng quyền | 22.983.300.000                  | 960.000.000                     |
| Trái phiếu              | 1.006.174.300.000               | 1.055.853.400.000               |
| <b>Tổng cộng</b>        | <b><u>1.029.157.600.000</u></b> | <b><u>1.056.813.400.000</u></b> |

**25.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK**

Đơn vị tính: VND

|                  | <u>Số cuối năm</u>              | <u>Số đầu năm</u>               |
|------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chứng chỉ quỹ    | 216.098.350.000                 | 236.098.350.000                 |
| Cổ phiếu         | 480.702.920.000                 | 1.366.773.540.000               |
| Trái phiếu       | 6.408.200.000.000               | 3.790.401.000.000               |
| <b>Tổng cộng</b> | <b><u>7.105.001.270.000</u></b> | <b><u>5.393.272.890.000</u></b> |

**25.5 Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK**

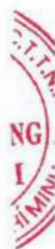
Đơn vị tính: VND

|   | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| Cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu | 288.560.000        | 707.970.000       |

**25.6 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**

Đơn vị tính: VND

|  | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Cổ phiếu, trái phiếu, chứng quyền và chứng chỉ quỹ | 775.077.266.500    | 560.198.130.000   |



11/01/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**25.7 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư**

|                  | <i>Đơn vị tính: VND</i>          |                                  |
|------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                  | <u>Số cuối năm</u>               | <u>Số đầu năm</u>                |
| Chứng chỉ quỹ    | 384.330.214.000                  | 378.888.461.000                  |
| Cổ phiếu         | 48.925.961.690.000               | 35.974.604.770.000               |
| Trái phiếu       | 1.000.000.000                    | 199.895.000.000                  |
| <b>Tổng cộng</b> | <b><u>49.311.291.904.000</u></b> | <b><u>36.553.388.231.000</u></b> |

**25.8 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư**

|   | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| Cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu | 62.942.590.000     | 195.075.580.000   |

**25.9 Tiền gửi của Nhà đầu tư**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>         |                                 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | <u>Số cuối năm</u>              | <u>Số đầu năm</u>               |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              | 5.250.065.410.524               | 4.163.893.199.315               |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 4.788.388.946.951               | 3.800.333.368.464               |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 461.676.463.573                 | 363.559.830.851                 |
| Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC   | 231.568.563.165                 | 151.281.513.760                 |
| Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                      | 1.964.322.159.675               | 1.094.688.500.833               |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b><u>7.445.956.133.364</u></b> | <b><u>5.409.863.213.908</u></b> |

**25.10 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                   |
|---|-------------------------|-------------------|
|   | <u>Số cuối năm</u>      | <u>Số đầu năm</u> |
| Tiền gửi thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu của Tổ chức phát hành | 191.869.983             | 191.878.233       |

**25.11 Phải trả Nhà đầu tư của CTCK**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>         |                                 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | <u>Số cuối năm</u>              | <u>Số đầu năm</u>               |
| Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 7.446.081.289.186               | 5.412.662.315.436               |
| - Nhà đầu tư trong nước   | 6.752.836.262.448               | 4.897.820.970.825               |
| - Nhà đầu tư nước ngoài   | 461.676.463.573                 | 363.559.830.851                 |
| - Phải trả tiền ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC  | 231.568.563.165                 | 151.281.513.760                 |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b><u>7.446.081.289.186</u></b> | <b><u>5.412.662.315.436</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**25.12 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

|  | Đơn vị tính: VND   |                   |
|--|--------------------|-------------------|
|  | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 191.869.983        | 191.878.233       |

**25.13 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK**

|   | Đơn vị tính: VND   |                   |
|---|--------------------|-------------------|
|   | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| Phải trả phí lưu ký, môi giới chứng khoán | 13.249.134.345     | 1.171.173.917     |

**25.14 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư**

|   | Đơn vị tính: VND          |                           |
|---|---------------------------|---------------------------|
|   | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>         |
| <b>Phải trả nghiệp vụ margin</b>  | <b>14.025.562.882.741</b> | <b>10.533.558.578.399</b> |
| Phải trả gốc margin (Thuyết minh số 7.3)  | 13.647.051.723.599        | 10.148.543.290.594        |
| - Phải trả gốc margin của Nhà Đầu tư trong nước                                   | 13.647.051.723.599        | 10.148.543.290.594        |
| Phải trả lãi margin   | 378.511.159.142           | 385.015.287.805           |
| - Phải trả lãi margin của Nhà Đầu tư trong nước                                   | 378.511.159.142           | 385.015.287.805           |
| <b>Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Thuyết minh 7.3)</b>    | <b>672.052.863.604</b>    | <b>195.084.694.698</b>    |
| - Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | 671.482.905.802           | 195.081.465.423           |
| - Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | 569.957.802               | 3.229.275                 |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>14.697.615.746.345</b> | <b>10.728.643.273.097</b> |



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**26.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

| <i>STT</i> | <i>Danh mục các loại tài sản tài chính</i>                        | <i>Giá trị mua theo sổ kế toán</i> | <i>Giá trị thị trường</i> | <i>Số dư chênh lệch đánh giá lại tại cuối năm</i> | <i>Số dư chênh lệch đánh giá lại tại đầu năm</i> | <i>Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm</i> |
|------------|---|------------------------------------|---------------------------|---|--|---|
| <b>I</b>   | <b>FVTPL</b>  |                                    |                           |   |  |   |
| 1          | Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết                                | 964.009.710.191                    | 926.680.824.283           | (37.328.885.908)                                  | (3.604.026.033)                                  | (33.724.859.875)  |
| 2          | Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền | 194.167.754.346                    | 202.028.909.938           | 7.861.155.592                                     | -  | 7.861.155.592   |
| 3          | Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết                           | 1.020.097.693.778                  | 1.062.818.366.594         | 42.720.672.816                                    | (5.595.180.334)                                  | 48.315.853.150  |
| 4          | Trái phiếu niêm yết   | 5.280.764.039.009                  | 5.237.411.820.332         | (43.352.218.677)                                  | 2.177.037.349                                    | (45.529.256.026)  |
| 5          | Trái phiếu chưa niêm yết  | 9.277.278.073.565                  | 9.277.278.073.565         | -   | -  | -   |
| 6          | Chứng chỉ tiền gửi  | 5.831.260.299.430                  | 5.831.260.299.430         | -   | -  | -   |
|            | <b>Tổng cộng</b>  | <b>22.567.577.570.319</b>          | <b>22.537.478.294.142</b> | <b>(30.099.276.177)</b>                           | <b>(7.022.169.018)</b>                           | <b>(23.077.107.159)</b>                                 |

Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động:

|   |                         |
|---|-------------------------|
| - Chênh lệch tăng về đánh giá lại         | 1.048.917.795.753       |
| - Chênh lệch giảm về đánh giá lại         | 1.071.994.902.912       |
| <b>Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm</b> | <b>(23.077.107.159)</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**26.3 Chênh lệch về đánh giá chênh lệch phải trả chứng quyền**

Đơn vị tính: VND

| STT | Danh mục các loại chứng quyền công ty phát hành | Giá trị phát hành theo sổ kế toán | Giá trị thị trường    | Số dư chênh lệch đánh giá lại tại cuối năm | Số dư chênh lệch đánh giá lại tại đầu năm | Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm |
|-----|---|-----------------------------------|-----------------------|--|---|--|
| I   | <b>Loại Chứng quyền</b>                         |                                   |                       |  |   |  |
| 1   | CACB2513  | 1.662.630.500                     | 1.545.556.000         | 117.074.500                                | -   | 117.074.500                                      |
| 2   | CACB2514  | 99.560.100                        | 98.982.000            | 578.100                                    | -   | 578.100  |
| 3   | CACB2515  | 104.959.200                       | 104.300.000           | 659.200                                    | -   | 659.200  |
| 4   | CFPT2527  | 3.356.988.900                     | 3.451.032.000         | (94.043.100)                               | -   | (94.043.100)                                     |
| 5   | CFPT2528  | 1.476.515.200                     | 1.515.800.000         | (39.284.800)                               | -   | (39.284.800)                                     |
| 6   | CFPT2529  | 220.562.300                       | 219.450.000           | 1.112.300                                  | -   | 1.112.300  |
| 7   | CHDB2507  | 974.572.100                       | 1.815.331.000         | (840.758.900)                              | -   | (840.758.900)                                    |
| 8   | CHDB2508  | 570.117.300                       | 654.590.000           | (84.472.700)                               | -   | (84.472.700)                                     |
| 9   | CHDB2509  | 70.413.700                        | 83.839.000            | (13.425.300)                               | -   | (13.425.300)                                     |
| 10  | CHPG2537  | 1.269.504.700                     | 1.156.046.000         | 113.458.700                                | -   | 113.458.700                                      |
| 11  | CHPG2538  | 1.915.295.800                     | 1.702.254.000         | 213.041.800                                | -   | 213.041.800                                      |
| 12  | CHPG2539  | 1.146.557.200                     | 1.037.964.000         | 108.593.200                                | -   | 108.593.200                                      |
| 13  | CMBB2519  | 2.040.013.400                     | 2.107.314.000         | (67.300.600)                               | -   | (67.300.600)                                     |
| 14  | CMBB2520  | 274.371.400                       | 278.755.000           | (4.383.600)                                | -   | (4.383.600)                                      |
| 15  | CMBB2521  | 5.441.500                         | 5.355.000             | 86.500                                     | -   | 86.500   |
| 16  | CMSN2521  | 8.555.473.300                     | 7.500.000.000         | 1.055.473.300                              | -   | 1.055.473.300                                    |
| 17  | CMSN2522  | 1.644.094.200                     | 1.694.865.000         | (50.770.800)                               | -   | (50.770.800)                                     |
| 18  | CMWG2523  | 10.620.972.300                    | 13.608.660.000        | (2.987.687.700)                            | -   | (2.987.687.700)                                  |
| 19  | CMWG2524  | 4.889.400                         | 5.124.000             | (234.600)                                  | -   | (234.600)  |
| 20  | CMWG2525  | 121.937.500                       | 126.672.000           | (4.734.500)                                | -   | (4.734.500)                                      |
| 21  | CSTB2531  | 512.127.600                       | 670.808.000           | (158.680.400)                              | -   | (158.680.400)                                    |
| 22  | CSTB2532  | 44.671.700                        | 41.624.000            | 3.047.700                                  | -   | 3.047.700  |
| 23  | CSTB2533  | 15.499.100                        | 15.010.000            | 489.100                                    | -   | 489.100  |
| 24  | CTCB2519  | 1.682.842.000                     | 1.629.826.000         | 53.016.000                                 | -   | 53.016.000                                       |
| 25  | CTCB2520  | 174.150.600                       | 175.879.000           | (1.728.400)                                | -   | (1.728.400)                                      |
| 26  | CTCB2521  | 56.540.700                        | 58.320.000            | (1.779.300)                                | -   | (1.779.300)                                      |
| 27  | CVIB2512  | 712.168.600                       | 723.005.000           | (10.836.400)                               | -   | (10.836.400)                                     |
| 28  | CVIB2513  | 243.552.300                       | 233.774.000           | 9.778.300                                  | -   | 9.778.300  |
| 29  | CVNM2522  | 805.271.600                       | 771.684.000           | 33.587.600                                 | -   | 33.587.600                                       |
| 30  | CVNM2523  | 177.716.900                       | 161.840.000           | 15.876.900                                 | -   | 15.876.900                                       |
| 31  | CVPB2527  | 1.010.449.400                     | 994.464.000           | 15.985.400                                 | -   | 15.985.400                                       |
| 32  | CVPB2528  | 78.576.400                        | 76.075.000            | 2.501.400                                  | -   | 2.501.400  |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                | <b>41.648.436.900</b>             | <b>44.264.198.000</b> | <b>(2.615.761.100)</b>                     | <b>-</b>                                  | <b>(2.615.761.100)</b>                           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**26.4 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu**

|                                  | <i>Đơn vị tính: VND</i>         |                                 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                  | <u>Năm nay</u>                  | <u>Năm trước</u>                |
| Từ tài sản tài chính FVTPL       | 388.307.528.735                 | 414.018.946.216                 |
| Từ tài sản tài chính HTM         | 551.950.701.761                 | 421.441.706.902                 |
| Từ các khoản cho vay và phải thu | <u>1.393.607.927.218</u>        | <u>1.254.855.005.185</u>        |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b><u>2.333.866.157.714</u></b> | <b><u>2.090.315.658.303</u></b> |

**27. CHI PHÍ/(HOÀN NHẬP) DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TÀN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>       |                               |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
| (Hoàn nhập)/chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay                    | (91.365.535.197)              | 2.910.349.397                 |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về tiền lãi từ các tài sản tài chính và phải thu | 204.728.907.062               | 127.410.766.867               |
| Chi phí dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính                                | <u>48.216.413.920</u>         | <u>-</u>                      |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b><u>161.579.785.785</u></b> | <b><u>130.321.116.264</u></b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                        |
|--|-------------------------|------------------------|
|  | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>       |
| Chi phí hoạt động tự doanh                               | 40.607.397.984          | 51.389.156.101         |
| Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                   | 627.895.910.619         | 468.171.485.937        |
| Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 13.403.350.019          | 9.043.509.778          |
| Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán              | 6.108.308.006           | 480.280.308            |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                     | 28.271.381.959          | 30.514.060.783         |
| Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                       | 20.124.045.145          | 31.537.599.000         |
| Chi phí dịch vụ khác                                     | 86.744.072.757          | 139.401.770.807        |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>823.154.466.489</b>  | <b>730.537.862.714</b> |

**TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                        |
|---|-------------------------|------------------------|
|   | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>       |
| Chi phí môi giới chứng khoán  | 492.235.784.629         | 316.264.120.175        |
| Chi phí hoạt động lưu ký  | 28.271.381.959          | 30.006.499.131         |
| Chi phí lương và các khoản phúc lợi   | 197.324.438.146         | 240.947.633.622        |
| Chi phí văn phòng phẩm  | 191.279.288             | 165.227.824            |
| Chi phí công cụ, dụng cụ  | 393.604.656             | 1.411.889.890          |
| Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ  | 67.605.466              | 339.660.201            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 20.203.092.223          | 5.280.787.810          |
| Chi phí khác  | 46.360.016.169          | 76.000.881.352         |
| Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán | 38.107.263.953          | 60.121.162.709         |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>823.154.466.489</b>  | <b>730.537.862.714</b> |

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

|                                  | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                        |
|----------------------------------|-------------------------|------------------------|
|                                  | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>       |
| Lương và các khoản phúc lợi      | 164.333.033.198         | 78.010.921.214         |
| Chi phí thuê văn phòng           | 60.106.838.212          | 50.849.875.914         |
| Chi phí văn phòng phẩm           | 518.912.455             | 489.785.450            |
| Chi phí công cụ, dụng cụ         | 1.141.152.473           | 2.475.393.572          |
| Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ | 64.663.144.260          | 59.490.368.867         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 182.392.892.278         | 261.950.840.876        |
| Chi phí khác                     | 93.929.100              | 44.350.000             |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>473.249.901.976</b>  | <b>453.311.535.893</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

**30.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP có hiệu lực ngày 15 tháng 12 năm 2025.

Bảng ước tính thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | <u>Năm nay</u>           | <u>Năm trước</u>         |
| <b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>                                    | <b>2.508.128.947.106</b> | <b>2.088.324.132.297</b> |
| <b>Tổng các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán</b>              | <b>(52.919.395.199)</b>  | <b>15.165.553.942</b>    |
| Các khoản điều chỉnh tăng  | 1.127.284.002.442        | 814.037.317.987          |
| - Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành | 5.055.292.800            | 54.671.174.200           |
| - Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL            | 1.071.994.902.912        | 752.023.183.659          |
| - Chi phí dự phòng các khoản cho vay                                 | -                        | 2.910.349.397            |
| - Chi phí không được trừ khi tính thuế                               | 50.233.806.730           | 4.432.610.731            |
| Các khoản điều chỉnh giảm  | (1.180.203.397.641)      | (798.871.764.045)        |
| - Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức      | (37.480.534.991)         | (95.282.590.625)         |
| - Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL            | (1.048.917.795.753)      | (653.743.694.020)        |
| - Hoàn nhập dự phòng các khoản cho vay                               | (91.365.535.197)         | -                        |
| - Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành | (2.439.531.700)          | (49.845.479.400)         |
| <b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>                     | <b>2.455.209.551.907</b> | <b>2.103.489.686.239</b> |
| Thuế suất thuế TNDN  | 20%                      | 20%                      |
| <b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>                     | <b>491.041.910.381</b>   | <b>420.697.937.248</b>   |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm   | 199.821.282.832          | 195.241.321.844          |
| Điều chỉnh thuế các năm trước  | 140.583.093              | (30.177.798.275)         |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm   | (304.961.865.891)        | (385.940.177.985)        |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>                                   | <b>386.041.910.415</b>   | <b>199.821.282.832</b>   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)**

**30.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hoãn lại**

Biến động của thuế TNDN hoãn lại trong năm như sau:

|   | Đơn vị tính: VND      |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | Năm nay               | Năm trước             |
| <b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>  |                       |                       |
| Số dư đầu năm   | 77.225.090.801        | 97.846.127.689        |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL   | (4.615.421.432)       | (19.655.897.928)      |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành | (523.152.220)         | (965.138.960)         |
| <b>Số dư cuối năm</b>   | <b>72.086.517.149</b> | <b>77.225.090.801</b> |

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

|  | Đơn vị tính: VND       |                         |
|--|------------------------|-------------------------|
|  | Năm nay                | Năm trước               |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL             | (4.615.421.432)        | (19.655.897.928)        |
| Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành | (523.152.220)          | (965.138.960)           |
| <b>Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại</b>   | <b>(5.138.573.652)</b> | <b>(20.621.036.888)</b> |

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế của năm 2025. Cho mục đích lập báo cáo tài chính các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

|   | Năm trước<br>(Trình bày lại) |                   |
|---|------------------------------|-------------------|
|   | Năm nay                      | Năm trước         |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông – VND  | 2.022.085.027.284            | 1.718.425.030.212 |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi - VND  | -                            | (73.095.228.131)  |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu - VND | 2.022.085.027.284            | 1.645.329.802.081 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu – Cổ phiếu (*)                 | 1.522.299.908                | 1.376.559.218     |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu – VND/Cổ phiếu (*)   | 1.328                        | 1.195             |

(\*) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, Công ty điều chỉnh hồi tố “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho tất cả các kỳ báo cáo. Theo đó số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm 2024 được điều chỉnh cho số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành để chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu trong năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

| <u>Danh sách bên liên quan</u>                                       | <u>Mối quan hệ</u>  |
|--|---|
| Thành viên Hội đồng Quản trị,<br>Ban Tổng Giám đốc,<br>Ban kiểm soát | Có ảnh hưởng đáng kể  |
| Tổng Công ty Cổ phần<br>Bảo hiểm Bưu Điện                            | Công ty liên kết  |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ<br>Đầu tư IPA Partner                       | Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan<br>Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Phó Tổng Giám đốc thường trực, Giám đốc Quản trị hoạt động Công ty, người phụ trách Quản trị Công ty, người được ủy quyền công bố thông tin của bên liên quan  |
| Công ty Cổ phần<br>Tập đoàn Đầu tư I.P.A                             | Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch Công ty, Tổng Giám đốc, người đại diện pháp luật bên liên quan<br>Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan<br>Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Trưởng ban Kiểm toán nội bộ Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, người đại diện pháp luật bên liên quan<br>Phó Chủ tịch thường trực HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT, người đại diện pháp luật bên liên quan<br>Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan<br>Cổ đông sở hữu trên 10% số phiếu có quyền biểu quyết |
| Công ty Cổ phần Năng lượng<br>Bắc Hà                                 | Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Trưởng ban Kiểm toán nội bộ Công ty đồng thời là Tổng Giám đốc, người đại diện pháp luật bên liên quan<br>Phó Chủ tịch thường trực HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT, người đại diện pháp luật bên liên quan   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư IPA   | Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Trưởng ban Kiểm toán nội bộ Công ty đồng thời là Giám đốc kiêm Chủ tịch HĐQT, người đại diện pháp luật bên liên quan<br>Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan   |
| Công ty Cổ phần Ong Trung<br>Ương                                    | Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Trưởng ban Kiểm toán nội bộ Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, người đại diện pháp luật bên liên quan  |
| Công ty Cổ phần Giải pháp<br>Phần mềm Tài chính                      | Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan  |
| Công ty TNHH Tư vấn Quản trị<br>IPA                                  | Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT, người đại diện pháp luật bên liên quan  |
| Công ty Cổ phần Bất động sản<br>Thế Kỷ                               | Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Trưởng ban Kiểm toán nội bộ Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan   |
| Quỹ đầu tư chủ động VND<br>(VNDAF)                                   | Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là thành viên Ban đại diện quỹ  |
| Công ty TNHH Quản lý đầu tư<br>H&H                                   | Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT, người đại diện pháp luật bên liên quan<br>Phó Chủ tịch thường trực HĐQT Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan  |

302-  
 TY  
 IH  
 YOU  
 NAN  
 46 C

302-  
 TY  
 IH  
 YOU  
 NAN  
 46 C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

|   | Năm nay                | Năm trước              |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>         | <b>6.399.151.910</b>   | <b>2.890.783.043</b>   |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện                | 3.921.491.798          | 130.468.720            |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư I.P.A                 | 1.136.902.962          | 1.126.665.887          |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA Partner           | 958.421.741            | 1.392.380.516          |
| Quỹ đầu tư chủ động VND (VNDAF)                       | 326.524.625            | 172.866.377            |
| Công ty TNHH Quản lý đầu tư H&H                       | 47.174.389             | -                      |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà                     | 8.366.760              | 66.096.291             |
| Công ty Cổ phần Ong Trung ương                        | 269.635                | 850.602                |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỷ                   | -                      | 1.454.650              |
| <b>Mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>               | <b>72.634.661.447</b>  | <b>52.939.874.097</b>  |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A                 | 29.946.954.037         | 28.674.892.017         |
| Công ty TNHH Tư vấn Quản trị IPA                      | 12.970.773.560         | 9.138.236.160          |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện                | 9.911.910.081          | 5.780.480.448          |
| Công ty Cổ phần đầu tư IPA                            | 8.160.490.825          | 3.050.396.366          |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA Partner           | 6.034.562.260          | 536.703.474            |
| Công ty Cổ phần giải pháp Phần mềm Tài chính          | 5.343.304.018          | 5.475.832.299          |
| Ông Vũ Hiền   | 266.666.666            | 133.333.333            |
| Công ty Cổ phần Ong Trung ương                        | -                      | 150.000.000            |
| <b>Lãi tiền gửi giao dịch chứng khoán và vay khác</b> | <b>7.029.986.322</b>   | <b>4.986.889.868</b>   |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện                | 4.360.008.483          | 2.148.658.743          |
| Công ty Cổ phần giải pháp Phần mềm Tài chính          | 2.635.998.530          | 2.712.078.003          |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA Partner           | 18.547.595             | 12.074.053             |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư I.P.A                 | 13.500.309             | 56.723.456             |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỷ                   | 1.099.809              | 34.305.425             |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà                     | 722.063                | 22.957.700             |
| Công ty Cổ phần đầu tư IPA                            | 90.179                 | 90.830                 |
| Công ty Cổ phần Ong Trung Ương                        | 19.354                 | 1.658                  |
| <b>Lãi trái phiếu đã nhận trong năm</b>               | <b>119.160.588.064</b> | <b>305.341.944.096</b> |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư I.P.A                 | 69.438.361.737         | 227.298.681.094        |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà                     | 35.442.806.750         | 61.000.026.817         |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỷ                   | 14.279.419.577         | 17.043.236.185         |



C.T. T. A. NG  
H. MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | <u>Năm nay</u>           | <u>Năm trước</u>         |
| <b>Nhận hoàn tiền ký quỹ, ký cược</b>                                   | <b>280.000.000.000</b>   | -                        |
| Công ty Cổ phần Ong Trung Ương  | 280.000.000.000          | -                        |
| <b>Ký quỹ, ký cược</b>  | <b>200.000.000.000</b>   | -                        |
| Công ty Cổ phần Ong Trung Ương  | 200.000.000.000          | -                        |
| <b>Cổ tức bằng tiền cho cổ đông</b>                                     | <b>217.987.314.200</b>   | <b>217.987.314.200</b>   |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A                                   | 196.659.238.500          | 196.659.238.500          |
| Bà Phạm Minh Hương  | 21.328.075.700           | 21.328.075.700           |
| <b>Nhận cổ tức đầu tư dài hạn</b>                                       | <b>990.000.000</b>       | -                        |
| Công ty TNHH Tư vấn Quản trị IPA  | 990.000.000              | -                        |
| <b>Giao dịch mua chứng khoán</b>  | <b>2.779.897.041.513</b> | <b>9.268.777.712.520</b> |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A                                   | 2.450.042.128.253        | 6.677.043.230.110        |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà                                       | 325.000.000.000          | 940.387.154.160          |
| Công ty Cổ phần Ong Trung Ương  | 4.854.913.260            | 4.682.328.250            |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện                                  | -                        | 1.646.665.000.000        |
| <b>Giao dịch chuyển nhượng chứng khoán, cổ phần, chứng chỉ tiền gửi</b> | <b>1.561.362.566.715</b> | <b>7.987.410.791.519</b> |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư I.P.A                                   | 966.463.616.400          | 5.347.181.802.509        |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà                                       | 484.507.806.750          | 865.788.591.520          |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA Partner                             | 109.764.893.565          | -                        |
| Công ty Cổ phần đầu tư IPA  | 626.250.000              | -                        |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện                                  | -                        | 1.765.258.661.000        |
| Công ty Cổ phần Ong Trung Ương  | -                        | 9.181.736.490            |
| <b>Giao dịch gốc vay trong năm</b>                                      | <b>185.921.862.738</b>   | <b>126.977.798.939</b>   |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính                            | 142.421.862.738          | 126.977.798.939          |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà                                       | 43.500.000.000           | -                        |
| <b>Giao dịch trả gốc vay trong năm</b>                                  | <b>148.726.638.688</b>   | <b>73.757.600.430</b>    |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính                            | 148.726.638.688          | 73.757.600.430           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan** (tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: VND

|  | <u>Số cuối năm</u>       | <u>Số đầu năm</u>        |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>                        | <b>110.542.569</b>       | <b>72.725.783</b>        |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA Partner                | 62.728.055               | 69.042.308               |
| Công ty TNHH quản lý đầu tư H&H                            | 47.174.389               | -                        |
| Quỹ đầu tư chủ động VND (VNDAF)                            | 640.125                  | 3.683.475                |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                         | <b>4.410.653.120</b>     | <b>1.825.631.940</b>     |
| Công ty TNHH Tư vấn Quản trị IPA                           | 3.683.553.120            | 1.139.284.440            |
| Công ty Cổ phần đầu tư IPA                                 | 727.100.000              | -                        |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện                     | -                        | 300.000.000              |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính               | -                        | 386.347.500              |
| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>                           | <b>795.402.650</b>       | <b>165.782.993</b>       |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA Partner                | 682.794.483              | 48.233.404               |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A                      | 106.457.728              | 111.369.632              |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện                     | 5.088.791                | 5.078.165                |
| Công ty Cổ phần đầu tư IPA                                 | 1.061.648                | 1.101.792                |
| <b>Vay</b>   | <b>90.415.422.559</b>    | <b>53.220.198.509</b>    |
| Công ty Cổ phần giải pháp Phần mềm Tài chính               | 46.915.422.559           | 53.220.198.509           |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà                          | 43.500.000.000           | -                        |
| <b>Mệnh giá trái phiếu nắm giữ cho mục đích kinh doanh</b> | <b>2.070.986.000.000</b> | <b>1.530.531.500.000</b> |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A                      | 2.059.486.000.000        | 1.050.878.200.000        |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà                          | 11.500.000.000           | 325.000.000.000          |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỳ                        | -                        | 154.653.300.000          |
| <b>Mệnh giá cổ phiếu nắm giữ cho mục đích kinh doanh</b>   | <b>636.560.000</b>       | <b>636.560.000</b>       |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A                      | 486.000.000              | 486.000.000              |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỳ                        | 150.560.000              | 150.560.000              |
| <b>Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược</b>                   | <b>1.300.000.000</b>     | <b>81.300.000.000</b>    |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A                      | 800.000.000              | 800.000.000              |
| Công ty TNHH Tư vấn Quản trị IPA                           | 500.000.000              | 500.000.000              |
| Công ty Cổ phần Ong Trung Ương                             | -                        | 80.000.000.000           |

|                      | <u>Số cuối năm</u>                    | <u>Số đầu năm</u>               |
|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------|
| <b>Chứng chỉ quỹ</b> | <i>Số chứng chỉ quỹ đang lưu hành</i> | <i>Số chứng chỉ quỹ năm giữ</i> |
|                      | <i>Tỷ lệ nắm giữ (%)</i>              | <i>Số chứng chỉ quỹ năm giữ</i> |
| VNDAF                | 5.000.000                             | 14.239.646                      |
|                      | 35,11%                                | 5.000.000                       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan** (tiếp theo)

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Lương, thưởng, thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc:

| Họ và tên          | Chức danh  | Năm nay               |                      | Năm trước             |                      |
|--------------------|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                    |  | Tiền lương, thưởng    | Thù lao              | Tiền lương, thưởng    | Thù lao              |
| Bà Phạm Minh Hương | Chủ tịch HĐQT                                    | 4.157.000.000         | 192.000.000          | 4.782.499.996         | 192.000.000          |
| Ông Nguyễn Vũ Long | Tổng Giám đốc kiêm<br>Thành viên HĐQT            | 6.587.300.000         | 192.000.000          | 10.846.423.073        | 192.000.000          |
| Ông Mai Hữu Đạt    | Phó Chủ tịch HĐQT                                | 980.000.000           | 192.000.000          | 919.500.000           | 192.000.000          |
| Ông Vũ Hiền        | Phó Chủ tịch thường trực<br>HĐQT kiêm Thành viên | 3.756.521.739         | 192.000.000          | -                     | 192.000.000          |
| Ông Vũ Việt Anh    | Thành viên độc lập HĐQT                          | -                     | 192.000.000          | -                     | 192.000.000          |
| Ông Điều Ngọc Tuấn | Giám đốc Quản trị                                | 3.084.666.668         | -                    | 7.840.987.182         | -                    |
| Ban Kiểm soát      | Trưởng ban và Thành viên<br>Ban Kiểm soát        | -                     | 360.000.000          | -                     | 360.000.000          |
| <b>Tổng cộng</b>   |  | <b>18.565.488.407</b> | <b>1.320.000.000</b> | <b>24.389.410.251</b> | <b>1.320.000.000</b> |

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**32.2 Thông tin báo cáo bộ phận**

**Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

|   | Môi giới và<br>dịch vụ khách hàng | Tự doanh                  | Kinh doanh<br>nguồn vốn   | Các bộ phận khác         | Tổng cộng                 |
|---|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>Năm tài chính kết thúc ngày</b>                          |                                   |                           |                           |                          |                           |
| <b>31 tháng 12 năm 2025</b>                                 |                                   |                           |                           |                          |                           |
| 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán         | 2.448.954.361.133                 | 3.460.971.888.241         | 553.174.973.320           | 195.914.478.898          | 6.659.015.701.592         |
| 2. Các chi phí trực tiếp                                    | 980.280.090.707                   | 2.465.885.964.492         | 93.849.121.732            | 136.551.894.278          | 3.676.567.071.209         |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế phân bổ</b> | <b>1.468.674.270.426</b>          | <b>995.085.923.749</b>    | <b>459.325.851.588</b>    | <b>59.362.584.620</b>    | <b>2.982.448.630.383</b>  |
| 3. Khấu hao, hao mòn và các chi phí không phân bổ           | 174.044.853.367                   | 245.967.974.886           | 39.313.618.353            | 13.923.455.370           | 473.249.901.976           |
| 4. Lỗ từ kết quả hoạt động khác                             | -                                 | -                         | -                         | 1.069.781.301            | 1.069.781.301             |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>         | <b>1.294.629.417.059</b>          | <b>749.117.948.863</b>    | <b>420.012.233.235</b>    | <b>44.369.347.949</b>    | <b>2.508.128.947.106</b>  |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>                  |                                   |                           |                           |                          |                           |
| 1. Tài sản phân bổ  | 14.701.693.024.521                | 25.129.191.609.133        | 10.461.246.542.992        | 1.105.830.372.772        | 51.397.961.549.418        |
| 2. Tài sản không phân bổ                                    | -                                 | -                         | -                         | 230.941.587.814          | 230.941.587.814           |
| <b>Tổng tài sản</b>   | <b>14.701.693.024.521</b>         | <b>25.129.191.609.133</b> | <b>10.461.246.542.992</b> | <b>1.336.771.960.586</b> | <b>51.628.903.137.232</b> |
| 1. Nợ phải trả bộ phận                                      | 21.648.147.999                    | 1.063.359.334.197         | 28.776.277.422.200        | 78.806.342.806           | 29.940.091.247.202        |
| 2. Nợ phải trả không phân bổ                                | -                                 | -                         | -                         | 785.903.351.666          | 785.903.351.666           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                     | <b>21.648.147.999</b>             | <b>1.063.359.334.197</b>  | <b>28.776.277.422.200</b> | <b>864.709.694.472</b>   | <b>30.725.994.598.868</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**32.3 Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                     | <i>Đơn vị tính: VND</i>       |                               |
|---------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                     | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
| Dưới 01 năm         | 4.180.000.000                 | 222.056.800                   |
| Từ 01 – dưới 05 năm | 32.119.383.800                | 59.608.796.800                |
| Từ 05 năm           | 97.737.168.958                | 112.343.734.123               |
| <b>Tổng cộng</b>    | <b><u>134.036.552.758</u></b> | <b><u>172.174.587.723</u></b> |

**32.4 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ**

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

**32.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh tại cuối năm.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, và chứng quyền có bảo đảm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**32.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty, do đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị. Nợ phải trả tài chính phần lớn có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa, dịch vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Cho mục đích giảm thiểu rủi ro ngoại tệ, Công ty thực hiện ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo bằng ngoại tệ, hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ,... với các ngân hàng thương mại.

***Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu***

Các cổ phiếu, trái phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư, trái phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu.



1  
 2  
 3  
 4  
 5  
 6  
 7  
 8  
 9  
 10  
 11  
 12  
 13  
 14  
 15  
 16  
 17  
 18  
 19  
 20  
 21  
 22  
 23  
 24  
 25  
 26  
 27  
 28  
 29  
 30  
 31  
 32  
 33  
 34  
 35  
 36  
 37  
 38  
 39  
 40  
 41  
 42  
 43  
 44  
 45  
 46  
 47  
 48  
 49  
 50  
 51  
 52  
 53  
 54  
 55  
 56  
 57  
 58  
 59  
 60  
 61  
 62  
 63  
 64  
 65  
 66  
 67  
 68  
 69  
 70  
 71  
 72  
 73  
 74  
 75  
 76  
 77  
 78  
 79  
 80  
 81  
 82  
 83  
 84  
 85  
 86  
 87  
 88  
 89  
 90  
 91  
 92  
 93  
 94  
 95  
 96  
 97  
 98  
 99  
 100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**32.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính** (tiếp theo)

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thường xuyên thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Nguồn vốn của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5* và *Thuyết minh số 7.2*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng**

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chăm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có tính thanh khoản tốt.



11/2017 1/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**32.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính** (tiếp theo)

**Rủi ro tín dụng** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

|             | <u>Tổng cộng</u>   | <u>Số dư đã dự phòng</u> | <u>Không quá hạn và không bị suy giảm</u> | <u>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</u> |                      |                      |                      |
|-------------|--------------------|--------------------------|---|--|----------------------|----------------------|----------------------|
|             |                    |                          |   | <u>&lt;= 90 ngày</u>                   | <u>91 - 180 ngày</u> | <u>&gt; 180 ngày</u> | <u>&gt; 210 ngày</u> |
| Số đầu năm  | 10.343.627.985.292 | 60.987.712.164           | 10.067.215.053.502                        | 132.760.736.461                        | 47.818.990.404       | 8.661.158.397        | 26.184.334.364       |
| Số cuối năm | 14.319.104.587.203 | 8.952.591.459            | 14.205.711.393.706                        | 48.208.289.044                         | 30.792.926.744       | 7.242.947.913        | 18.196.438.337       |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**32.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

| Ngày 31 tháng 12 năm 2025                                 | Quá hạn                  | Không kỳ hạn              | Đến 01 năm                 | Từ trên 01 - 05 năm        | Trên 05 năm            | Tổng cộng                 |
|---|--------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------------|------------------------|---------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>  |                          |                           |                            |                            |                        |                           |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                 | -                        | <b>1.622.127.447.102</b>  | -                          | -                          | -                      | <b>1.622.127.447.102</b>  |
| <b>Tài sản tài chính</b>                                  | <b>113.378.613.833</b>   | <b>22.537.478.294.142</b> | <b>22.763.991.973.370</b>  | -                          | <b>844.109.132.000</b> | <b>46.258.958.013.345</b> |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ               | -                        | 22.537.478.294.142        | -                          | -                          | -                      | 22.537.478.294.142        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                           | -                        | -                         | 8.558.266.000.000          | -                          | -                      | 8.558.266.000.000         |
| Các khoản cho vay (không bao gồm dự phòng)                | 113.378.613.833          | -                         | 14.205.725.973.370         | -                          | -                      | 14.319.104.587.203        |
| Góp vốn đầu tư vào công ty liên kết                       | -                        | -                         | -                          | -                          | 836.115.332.000        | 836.115.332.000           |
| Góp vốn đầu tư dài hạn                                    | -                        | -                         | -                          | -                          | 7.993.800.000          | 7.993.800.000             |
| <b>Tài sản khác</b>                                       | <b>2.041.594.490.237</b> | <b>114.174.346.649</b>    | <b>1.806.725.813.282</b>   | <b>213.381.752.145</b>     | <b>87.045.107.236</b>  | <b>4.262.921.509.549</b>  |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược                         | -                        | -                         | 1.658.760.000              | 2.233.972.428              | -                      | 3.892.732.428             |
| Phải thu khác (không bao gồm dự phòng)                    | 2.041.594.490.237        | 920.341.924               | 1.786.406.545.294          | 153.378.798.957            | -                      | 3.982.300.176.412         |
| Tài sản khác  | -                        | 113.254.004.725           | -                          | -                          | -                      | 113.254.004.725           |
| Chi phí trả trước   | -                        | -                         | 18.660.507.988             | 57.768.980.760             | -                      | 76.429.488.748            |
| Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang) | -                        | -                         | -                          | -                          | 87.045.107.236         | 87.045.107.236            |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>2.154.973.104.070</b> | <b>24.273.780.087.893</b> | <b>24.570.717.786.652</b>  | <b>213.381.752.145</b>     | <b>931.154.239.236</b> | <b>52.144.006.969.996</b> |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>  |                          |                           |                            |                            |                        |                           |
| Vay và nợ ngắn hạn  | -                        | -                         | 26.462.875.618.896         | -                          | -                      | 26.462.875.618.896        |
| Trái phiếu phát hành                                      | -                        | -                         | 249.868.284.931            | 1.997.859.401.960          | -                      | 2.247.727.686.891         |
| Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán                 | -                        | -                         | 1.091.550.489.671          | -                          | -                      | 1.091.550.489.671         |
| Chi phí phải trả  | -                        | -                         | 70.948.757.923             | -                          | -                      | 70.948.757.923            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                       | -                        | -                         | 434.556.157.973            | -                          | -                      | 434.556.157.973           |
| Phải trả, phải nộp khác                                   | -                        | 292.314.778.104           | 126.021.109.410            | -                          | -                      | 418.335.887.514           |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>-</b>                 | <b>292.314.778.104</b>    | <b>28.435.820.418.804</b>  | <b>1.997.859.401.960</b>   | <b>-</b>               | <b>30.725.994.598.868</b> |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>                    | <b>2.154.973.104.070</b> | <b>23.981.465.309.789</b> | <b>(3.865.102.632.152)</b> | <b>(1.784.477.649.815)</b> | <b>931.154.239.236</b> | <b>21.418.012.371.128</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**32.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**Tài sản bảo đảm**

Công ty cũng sử dụng các tài sản tài chính ngắn hạn và dài hạn để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các tổ chức tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư các tài sản tài chính được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty là 17.485 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 15.049 tỷ đồng).

Công ty có giữ các chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay ký quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập  
Bà Lê Thị Hoài

Kế toán trưởng  
Bà Nguyễn Thị Hương

Tổng Giám đốc  
Ông Nguyễn Vũ Long



## EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via [ey.com/privacy](https://ey.com/privacy). EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit [ey.com](https://ey.com).

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

[ey.com/en\\_vn](https://ey.com/en_vn)